

**Thiên Phúc Vũ Tiến Phúc**

**\*\*\***

# **Tử Vi Giảng Minh**



**Tủ Sách Tử Vi Lý Số**  
<http://www.tuvilyso.com>

## PHẦN I NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐẦU

Phần này là phần căn bản gồm những nguyên tắc quan trọng để tiến vào các phần sau. Đó là những nguyên tắc phát xuất từ Dịch Lý để tạo thành môn Lý Số Đông Phương, chúng tạo ra những cách thức căn bản để giải đoán một lá số.

### SỰ TẠO THÀNH BỘ LỊCH ĐÔNG PHƯƠNG

Lịch Tây Phương theo vận hành của trái đất quanh mặt trời gồm 365 ngày  $1/4$ , là 1 năm.

Lịch Đông Phương tính từng tháng theo sự vận hành của mặt trời quanh trái đất và theo sự vận hành của trái đất quanh mặt trời.

Tuy rằng khác nhau, nhưng hai thứ lịch đều ấn định khí tiết, mùa màng, và lịch nào cũng thích ứng cho đúng năm Mặt Trời. Như lịch Tây Phương thêm tháng 2 nhuận, từ 28 ngày tăng lên 29 ngày. Còn lịch Đông Phương thì đặt ra:

Tháng thiếu 29 ngày, tháng đủ 30 ngày.

Cứ 2 năm thêm một tháng nhuận; hoặc có 3 tháng đủ liên nhau.

Lịch Đông Phương ấn định sẵn từ trước, trong thời gian dài cả trăm năm, có đủ khí tiết trong năm, theo vận hành của trái đất quanh mặt trời. Các năm tháng ngày và giờ đều theo lịch lý mà có Âm hay Dương, có hành (Kim, Mộc, Hỏa, Thủy, Thổ), nghĩa là có nhiều ý nghĩa, và mang những tên bằng 10 Can và 12 Chi.

Mười chữ hàng Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Mười hai chữ hàng Chi là: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Theo thứ tự, lấy chữ đầu hàng Can ghép với chữ đầu hàng Chi ta có năm Giáp Tí. Rồi cứ lần lượt ghép đến chữ thứ hai hàng Can và chữ thứ hai hàng Chi, là Giáp Tuất. Và cứ thế mà ghép, ta được tên của 60 năm. Sáu mươi năm là một thế kỷ của Đông Phương. Năm thứ 61 trở lại với tên Giáp Tí và một kỷ mới lại bắt đầu.

Xin ghi các tên của năm như sau. Xin chú ý giòng Can và giòng Chi cứ theo đúng thứ tự mà nối cho đến lúc trở lại Giáp Tí.

**Giáp Tí**

Ất Sửu

Bính Dần

Đinh Mão

Mậu Thìn

Kỷ Tỵ

Canh Ngọ

Tân Mùi  
Nhâm Thân  
Quý Dậu

**Giáp Tuất**

Ất Hợi  
Bính Tí  
Đinh Sửu  
Mậu Dần  
Kỷ Mão  
Canh Thìn  
Tân Ty  
Nhâm Ngọ  
Quý Mùi

**Giáp Thân**

Ất Dậu  
Bính Tuất  
Đinh Hợi  
Mậu Tí  
Kỷ Sửu  
Canh Dần  
Tân Mão  
Nhâm Thìn  
Quý Ty

**Giáp Ngọ**

Ất Mùi  
Bính Thân  
Đinh Dậu  
Mậu Tuất  
Kỷ Hợi  
Canh Tí  
Tân Sửu  
Nhâm Dần  
Quý Mão

**Giáp Thìn**

Ất Tỵ

Bính Ngọ

Đinh Mùi

Mậu Thân

Kỷ Dậu

Canh Tuất

Tân Hợi

Nhâm Tí

Quý Sửu

**Giáp Dần**

Ất Mão

Bính Thìn

Đinh Tỵ

Mậu Ngọ

Kỷ Mùi

Canh Thân

Tân Dậu

Nhâm Tuất

Quý Hợi

Đến Quý Hợi, ta có Quý là chữ cuối hàng Can và Hợi là chữ cuối hàng Chi, thì sau Quý Hợi lại trở lại những chữ đầu của hai hàng, là Giáp Tí. Và năm nào cũng vậy, cứ cộng thêm 60 năm, lại trở lại đúng cái tên cũ. Như sinh năm Kỷ Mùi, thì đúng 60 năm sau, lại là Kỷ Mùi.

**Âm Dương và Can Chi của năm**

Các năm chia ra:

**Can Dương:** Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

**Can Âm:** Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Các Chi chia ra:

**Chi Dương:** Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

**Chi Âm:** Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Với cách kết hợp nói trên, một chữ Can Dương chỉ có thể kết hợp với một Chi Dương, một Can Âm chỉ có thể kết hợp với Chi Âm. Can Dương và Chi Dương hợp thành một năm Dương, Can Âm và Chi Âm hợp thành một năm Âm. Trong một thế kỷ

60 năm có 30 năm Dương và 30 năm Âm. Do sắp mà theo năm năm sinh, ta có người Dương Nam, Dương Nữ (Nữ sinh năm Dương), hay Âm Nam, Âm Nữ (Nữ sinh năm Âm).

### **Âm Dương và Can Chi của tháng, ngày, giờ**

Tháng cũng có tên, *Tháng Giêng là tháng Dần* rồi cứ kế tiếp kể ra:

- |               |          |      |
|---------------|----------|------|
| - Tháng Giêng | là tháng | Dần  |
| - Tháng 2     | -        | Mão  |
| - Tháng 3     | -        | Thìn |
| - Tháng 4     | -        | Tỵ   |
| - Tháng 5     | -        | Ngọ  |
| - Tháng 6     | -        | Mùi  |
| - Tháng 7     | -        | Thân |
| - Tháng 8     | -        | Dậu  |
| - Tháng 9     | -        | Tuất |
| - Tháng 10    | -        | Hợi  |
| - Tháng 11    | -        | Tí   |
| - Tháng 12    | -        | Sửu. |

Hàng Can của tháng thay đổi tùy theo hàng Can của năm và theo công thức sau ấn định cho tháng Dần (tháng Giêng)

<b>Can của năm:</b>	<b>Can của tháng Giêng <sup>(1)</sup></b>
Giáp, Kỷ	Bính
Ất, Canh	Mậu
Bính, Tân	Canh
Đinh, Nhâm	Nhâm
Mậu, Quý	Giáp

Can của các tháng khác cứ theo tháng Dần mà viết lần lượt. Như năm Kỷ Mùi, hàng Can tháng Giêng là Bính, thì tháng Giêng là Bính Dần, tháng 2 là Đinh Mão, tháng 3 là Mậu Thìn, v.v... cho đến tháng Dậu là Quý Dậu, tháng Tuất là Giáp Tuất, tháng Hợi là Ất Hợi, tháng Tí là Bính Tí, tháng Sửu là Đinh Sửu.

Ngày cũng có tên, được ấn định bằng Can và Chi. Sách Vạn Niên Lịch <sup>(2)</sup> ấn định sẵn tên của mỗi ngày,

Giờ cũng mang Can và Chi

<sup>(1)</sup> Xem TTL, trang 45 có bảng tính Can của tháng dễ dàng...

<sup>(2)</sup> còn gọi là Tính Mệnh Vạn Niên Lịch. Xem TTL có bảng tính hàng Can của giờ trang 46...

Giờ Tí là 11 giờ đến 1 giờ đêm, tính vào ngày hôm sau.

Giờ Sửu là 1 giờ đến 3 giờ đêm...

Cứ thế tính tiếp diễn đến giờ Ngọ là 11 giờ trưa đến 1 giờ

Giờ Hợi là 9 giờ đến 11 giờ đêm là hết ngày.

### **Hàng Can của ngày được tính theo công thức**

<b>Can của ngày</b>	<b>Can của giờ</b>
Giáp, Kỷ	Giáp
Ất Canh	Bính
Bính Tân	Mậu
Mậu Quý	Nhâm

Thí dụ: Ngày Bính Tí, giờ Tí là giờ Mậu Tí rồi lần lượt.

- Giờ Sửu là giờ Kỷ Sửu.
- Giờ Dần - Canh Dần
- Giờ Mão - Tân Mão
- Giờ Thìn - Nhâm Thìn
- Giờ Tỵ - Quý Tỵ
- Giờ Ngọ - Giáp Ngọ
- Giờ Mùi - Ất Mùi
- Giờ Thân - Bính Thân
- Giờ Dậu - Đinh Dậu
- Giờ Tuất - Mậu Tuất
- Giờ Hợi - Kỷ Hợi

**Chú ý:** Hàng Can của năm, tháng, ngày, giờ rất quan trọng trong việc giải đoán, vì nó chủ về Mệnh Trời. (yếu tố Thiên Mệnh trong mạng vận).

Đem hành hàng Can của năm tuổi (tức năm sinh so với hàng Can của năm vận là năm được yếu tố tốt, xấu của năm vận. Lại so sánh hành hàng Can với hành hàng Chi của năm sinh là biết được một nét chính tốt xấu của cuộc đời.

### **Hành hàng Can và hành hàng Chi.**

Hành của hàng Can như sau:

- Giáp: Dương Mộc
- Ất: Âm Mộc
- Bính: Dương Hỏa
- Đinh: Âm Hỏa
- Mậu: Dương Thổ

- Kỷ: Âm Thổ
- Canh: Dương Kim
- Tân: Âm Kim
- Nhâm: Dương Thủy
- Quý: Âm Thủy

Hành của Chi như sau:

- Tí : Dương Thủy
- Sửu: Âm Thổ
- Dần: Dương Thổ
- Mão: Âm Mộc
- Thìn: Dương Thổ
- Tỵ: Âm Hỏa
- Ngọ: Dương Hỏa
- Mùi: Âm Thổ
- Thân: Dương Kim
- Dậu: Âm Kim
- Tuất: Dương Thổ
- Hợi: Âm Thủy

## NGŨ HÀNH SINH KHẮC

**Sinh:**

- Kim sinh Thủy
- Thủy sinh Mộc
- Mộc sinh Hỏa
- Hỏa sinh Thổ
- Thổ sinh Kim

- Kim sinh Thủy, vì nấu thì chảy thành nước lỏng
- Thủy sinh Mộc, vì nước nuôi cây tươi tốt.
- Mộc sinh Hỏa, vì cây cháy thành lửa
- Hỏa sinh Thổ, vì lửa đốt mọi vật thành đất.
- Thổ sinh Kim, vì trong đất có sinh quặng kim khí.

**Khắc:**

- Kim khắc Mộc
- Mộc khắc Thổ
- Thổ khắc Thủy
- Thủy khắc Hỏa
- Hỏa khắc Kim

- Kim khắc Mộc, vì dao kiếm kim khí chém được gỗ.
- Mộc khắc Thổ, vì cây che đất, hút chất thổ của đất.
- Thổ khắc Thủy, vì đất hút nước và ngăn chặn nước.
- Thủy khắc Hỏa, vì nước dập tắt lửa.
- Hỏa khắc Kim, vì lửa thiêu huỷ kim khí.

Ngũ hành sinh khắc và nguyên tắc Âm Dương đều thiết yếu trong việc giải đoán, nên cần phải nhớ!

### **Hành của năm**

Tên một năm có Can và Chi; cả Can và Chi gom lại gọi là Nạp Âm của năm.

Thí dụ: Năm Bính Tí, Can là Bính, Chi là Tí, Nạp Âm là Bính Tí.

Ngoài hành của Can và của Chi, Nạp Âm cũng có hành. Hành của Nạp Âm năm sinh là hành mạng.

Nhưng hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là đơn thuần cho nên người ta thêm ý nghĩa cho mỗi hành. Thí dụ: Thủy thì có Thủy đầu suối, Thủy trời mưa, Thủy sông lớn, Thủy biển cả v.v....Chúng tôi thấy sự tách bạch đó không cần thiết trong việc giải đoán, nên không ghi vào đây.

## **NGUYÊN TẮC ÂM DƯƠNG.**

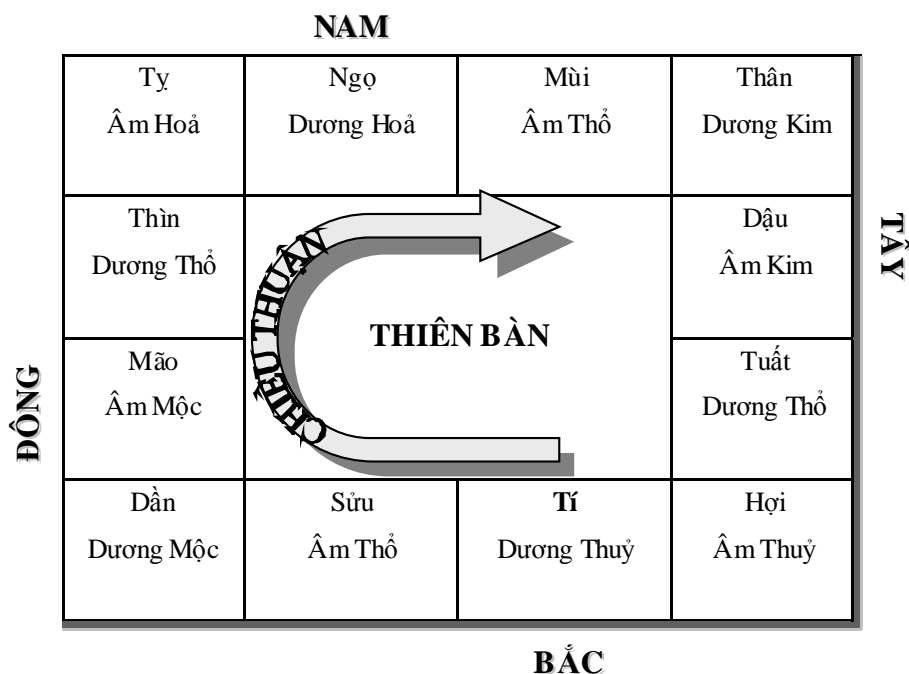
Có những bộ Sao mà 1 Sao Âm, 1 Sao Dương, thì phải có đủ bộ 2 sao mới có ảnh hưởng. Trừ ra mỗi bộ, chỉ 1 sao đủ gây ảnh hưởng.

- Một sao Dương ở cung Dương mạnh hơn ở cung Âm, một sao Âm ở cung Âm mạnh hơn là ở cung Dương.
- Giờ sinh Dương hay Âm ấn định là con cả hay con thứ.
- Hàng Can năm vận cùng hành với hàng Can năm sinh, nhưng nếu cùng Âm Dương hay khắc Âm Dương thì cũng có khác. Cùng Âm Dương thì ảnh hưởng mạnh hơn và việc thường xảy ra vào tháng cùng Âm Dương.

### **Âm Dương và Hành của các Cung trên lá số**

Lá số có các cung gom lại gọi là Địa Bàn, ở giữa là **Thiên Bàn**, mỗi cung mang một tên, có Âm Dương và có hành (hành của hàng Địa Chi mà nó mang tên). Bắt đầu từ

cung Tí đến cung Hợi, theo chiều kim đồng hồ, hay chiều thuận. Chuyển ngược chiều là chiều nghịch.



Ngoài ra, Cung cũng có phương hướng.

- Tí :            chính Bắc
- Ngọ:         chính Nam.
- Dậu:         chính Tây
- Mão:         chính Đông.

Đông Tây Nam Bắc đều giống hệt của Tây Phương, còn quy thức Bắc dưới Nam trên là do con người định, cũng như Kim La Bàn chỉ Bắc của Tây Phương thì Đông Phương gọi là Kim Chi Nam.

Phương hướng ứng đúng với hành theo Dịch Lý phía Nam là xích đạo, nóng, nên là Hỏa, phía Bắc là băng giá nên là Thủy, phía Đông là cây cối, rừng, đồng ruộng, nên là Mộc; phía Tây là đại lục, nhiều mỏ kim khí, nên là Kim.

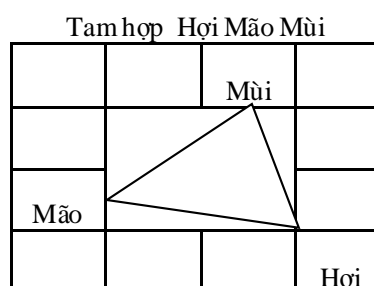
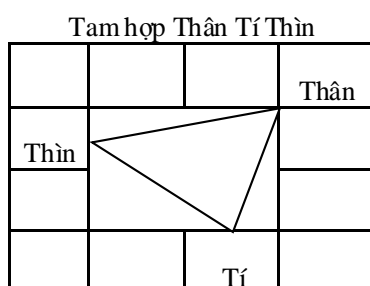
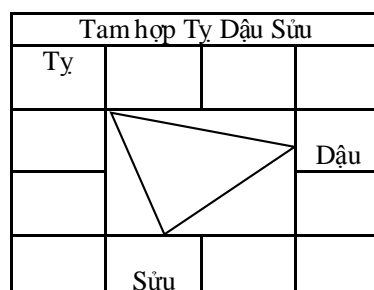
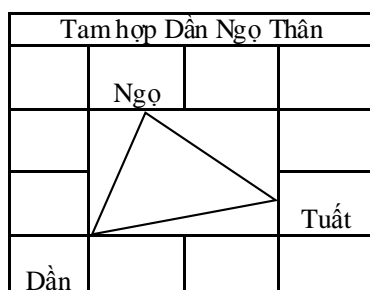
Thổ là trung phương ở 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Mọi hành đều trở về Thổ, từ ý niệm này mà có các bộ tam hợp.

## CÁC TAM HỢP

Đây là nguyên tắc rất quan trọng dùng trong giải đoán. Các cung trên lá số gom thành 4 bộ 3 cung, mỗi cung cách cung kia 3 cung, như hình trên ghi với tam giác chỉ dẫn. Các tam giác đó là:

- Dần Ngọ Tuất
- Tỵ Dậu Sửu

- Thân Tí Thìn
- Hợi Mão Mùi



**Chú ý:**

- Mỗi cung thuộc vào một bộ tam hợp. Thí dụ: cung Tuất thuộc tam hợp Dần Ngọ Tuất.
- Khi đọc tam hợp lên, phải theo đúng thứ tự như đã ghi tức là đọc Dần trước rồi đến Ngọ rồi đến Tuất. Đó là theo lẽ Dịch, mỗi bộ tam hợp gồm những cung hợp nhau, sinh nhau;
- Dần Ngọ Tuất: Mộc (Dần) sinh Hỏa (Ngọ); Hỏa (Ngọ) sinh Thổ (Tuất).
- Tỵ Dậu Sửu : Hỏa (Tỵ) bao gồm Thổ sinh cho Kim (Dậu), Kim (Dậu) trở về Thổ (Sửu).
- Thân Tí Thìn: Kim (Thân) sinh cho Thủy (Tí), Thủy (Tí) trở về Thổ.
- Hợi Mão Mùi: Thủy (Hợi) sinh cho Mộc (Mão), Mộc (Mão) sinh Hỏa trở về Thổ (Mùi) (Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ).

Trong mỗi tam hợp, có chữ đầu, chữ giữa và chữ cuối. Chữ đầu sinh ra cung giữa, cung giữa là cung chính (chính Hành và chính Phương), cung dưới bao giờ cũng là cung Thổ, còn gọi là cung Mộ, vì mọi hành đều trở về Thổ.

Vậy                      Cung Dần Thân Tỵ Hợi là Tứ Sinh.

Cung Tí Ngọ Mão Dậu là Tứ Chính

Cung Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Mộ.

Chú ý quan trọng:

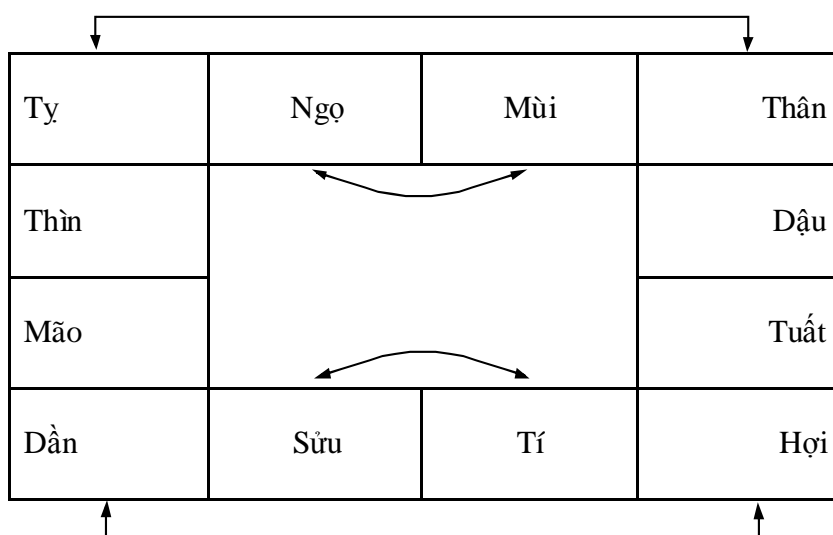
Mỗi tam hợp có một hành, đó là hành của cung trong tứ chính. Như vậy:

- Dần Ngọ Tuất hành Hoả.
- Tỵ Dậu Sửu: hành Kim.
- Thân Tí Thìn: hành Thủy.
- Hợi Mão Mùi: hành Mộc <sup>(3)</sup>.

Trong phép giải đoán, khi xét một cung, phải xét cả 2 cung kia trong tam hợp (gọi là cung tam hợp chiếu) coi cả 3 cung như nhau. Như Mệnh đóng ở cung Tuất, thì phải xét cả 2 cung Dần và Ngọ cũng quan trọng như Tuất.

## CUNG NHỊ HỢP <sup>(4)</sup>

Cung nhị hợp là 2 cung đối nhau qua trục dọc và chỉ có sinh cho nhau, sinh nhập hay sinh xuất.



Các cung nhị hợp với nhau là:

- Sửu và Tí
- Dần và Hợi
- Mão và Tuất.
- Thìn và Dậu.
- Tỵ và Thân
- Ngọ và Mùi

Nói là nhị hợp thì chẳng thể vì vị trí đối xứng, cũng không phải vì hành cung này sinh cho hành cung kia (vì Thổ Sửu và Thủy Tí, Mộc Mão và Thổ Tuất chỉ có khắc chứ không có sinh).

<sup>(3)</sup> không có hành Thổ, vì Thổ nằm trong cả 4 tam hợp. Điều này ứng dụng với nhiều trường hợp trong Tử vi, như trường hợp Hành của Thiên Mã, trường hợp an vòng tràng sinh, Thổ đứng chung với Thủy chứ không hiện diện riêng.

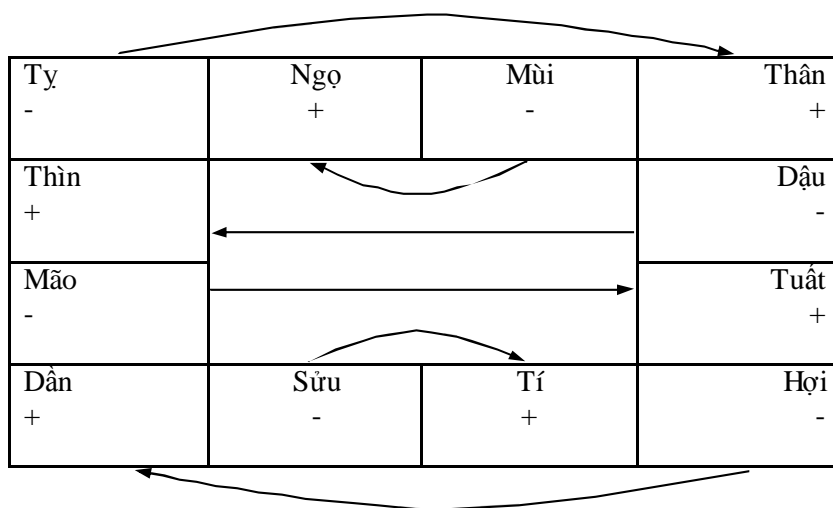
<sup>(4)</sup> Sách VĐ/TTL còn gọi là Lục Hợp

Nhưng trở về các tam hợp là thấy ngay. Như Sửu và Tí nhị hợp. Sửu thuộc tam hợp Tỵ Dậu Sửu, hành Kim, Tí thuộc tam hợp Thân Tí Thìn, hành Thủy. Sửu nhị hợp với Tí vì tam hợp Kim sinh tam hợp Thủy.

Điểm hết các cung nhị hợp, ta thấy:

Sửu và Tí : Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tí Thìn).  
 Dần và Hợi: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hoả (Dần Ngọ Tuất).  
 Mão và Tuất: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hoả (Dần Ngọ Tuất).  
 Thìn và Dậu: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tí Thìn).  
 Tỵ và Thân: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tí Thìn).  
 Ngọ và Mùi: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hoả (Dần Ngọ Tuất).  
 Nhưng ta phải chú trọng chiều sinh:

- Tam hợp Sửu sinh tam hợp Tí .
- Tam hợp Hợi sinh tam hợp Dần.
- Tam hợp Mão sinh tam hợp Tuất.
- Tam hợp Dậu sinh tam hợp Thìn.
- Tam hợp Tỵ sinh tam hợp Thân.
- Tam hợp Mùi sinh tam hợp Ngọ<sup>(5)</sup>



Điều đó cho phép ta hoàn thiện hình vẽ bằng chiều mũi tên (hướng sinh).

- Sửu sinh Tí (Sửu hợp Tí ).
- Hợi sinh Dần (Hợi hợp Dần).
- Mão sinh Tuất (Mão hợp Tuất).

<sup>(5)</sup> Tam hợp Sửu tức Tỵ Dậu Sửu, Tam hợp Tí tức Thân Tí Thìn; tam hợp Hợi hay Mão hay Mùi tức Hợi Mão Mùi...

- Dậu sinh Thìn ( Dậu hợp Thìn).
- Tỵ sinh Thân ( Tỵ hợp Thân).
- Mùi sinh Ngọ ( Mùi hợp Ngọ).

Vậy nhị hợp chỉ có một chiều; chiều ngược lại không đúng. Thí dụ: Sửu nhị hợp cho Tí, nhưng Tí không nhị hợp cho Sửu. Ta nhận xét thêm là trong một cặp nhị hợp, chiều nhị hợp do từ cung Âm sang Dương, vậy là cung Âm sinh xuất, cung Dương được sinh nhập.

Trong phép giải đoán, cung nào bị sinh xuất thì không kể nhị hợp. Cung nào được sinh nhập mới được kể đến nhị hợp. Thí dụ: Mạng Tuất, Tuất được Mão sinh nhập. Vậy ta xem cả sao ở Mão.

### CUNG XUNG CHIỀU: ( hay chính chiếu)<sup>(6)</sup>

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tí	Hợi

Cung Xung Chiều là cung từ phía đối diện chiếu sang (đối xứng qua tâm của Thiên Bàn). Các cặp xung chiếu là:

- Tí - Ngọ
- Sửu - Mùi
- Dần - Thân
- Mão - Dậu
- Thìn - Tuất
- Tỵ - Hợi

Có chiếu là có kẻ. Nhưng tại sao gọi là Xung Chiều? Đó là hành cung này khắc hành cung kia chẳng? Không phải, vì Thìn và Tuất, Sửu và Mùi cùng là Thổ thì đâu có khắc nhau.

<sup>(6)</sup> Có sách gọi là Đối Chiếu...

Vậy xung nhau là vì tam hợp cung này khác tam hợp cung kia. Như tam hợp Thìn (Thân Tí Thìn) là Thủy khắc tam hợp Tuất (Dần Ngọ Tuất) là Hoả. Ta có:

Tí - Ngọ: Tam hợp Tí (Thủy), khắc tam hợp Ngọ (Hoả).

Sửu-Mùi: Tam hợp Sửu (Kim) khắc tam hợp Mùi (Mộc).

Dần-Thân: Tam hợp Thân (Thủy) khắc tam hợp Dần (Hoả).

Mão-Dậu: Tam hợp Dậu (Kim) khắc tam hợp Mão (Mộc).

Thìn-Tuất: Tam hợp Thìn (Thủy) khắc tam hợp Tuất (Hoả).

Ty-Hợi: Tam hợp Ty (Kim) khắc tam hợp Hợi (Mộc).

Xin ghi thêm về các cặp xung chiếu:

Tí -Ngọ: Tí khắc xuất, Ngọ bị khắc nhập (Tí khắc Ngọ).

Sửu-Mùi: Sửu khắc xuất, Mùi bị khắc nhập (Sửu khắc Mùi).

Dần-Thân: Thân khắc xuất, Dần bị khắc nhập (Thân khắc Dần).

Mão- Dậu: Dậu khắc xuất, Mão khắc nhập (Dậu khắc Mão).

Thìn-Tuất: Thìn khắc xuất, Tuất bị khắc nhập (Thìn khắc Tuất).

Ty- Hợi: Ty khắc xuất, Hợi bị khắc nhập (Ty khắc Hợi) <sup>(7)</sup>.

Trong phép giải đoán, khi xem 1 cung, phải xem cả cung chính chiếu. Nếu cung chính khắc xuất cung chính chiếu, thì nó đoạt các sao tốt, thế tốt của cung chính chiếu. Nếu cung chính chiếu bị khắc nhập thì nó gán cho những sao xấu, thế xấu của cung chính chiếu (đó là ý nghĩa của sự xung chiếu).

Xem một cung cộng thêm những cung nào?

Vậy tổng kết, xét một cung, phải cộng thêm các sao ở 2 cung trong tam hợp, các sao ở cung nhị hợp (nếu được nhị hợp sinh nhập), vì có sao tốt ở cung xung chiếu (nếu khắc xuất cung xung chiếu) hoặc các sao xấu (nếu bị khắc nhập bởi cung xung chiếu).



<sup>(7)</sup> Khắc xuất là khắc ra ngoài. Khắc nhập là bị khắc.

## PHẦN II AN SAO

### CÁC VẤN ĐỀ LƯU Ý:

Muốn lập một lá số Tử Vi, trước hết phải an sao, sau mới giải đoán. Trước khi an sao, còn có những vấn đề phải ghi chú:

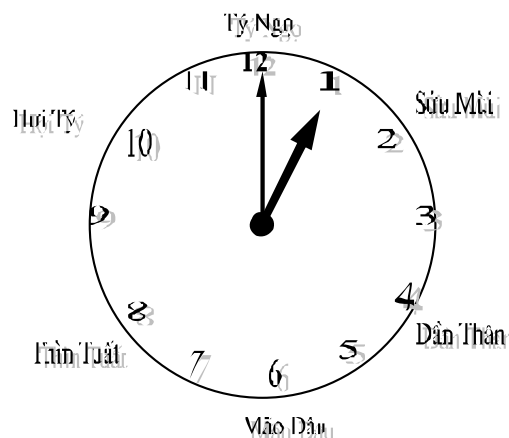
**Phải đủ yếu tố** Nam, Nữ, năm, tháng, ngày, giờ sinh.

**Vấn đề giờ.** Thường bị ghi sai; cho nên phải kiểm điểm lại. Các cách kiểm lại giờ sinh được ghi ở mục sau, chúng cũng thuộc vào giải đoán. Kiểm lại, thấy đúng thì thôi. Thấy sai mới nên sửa giờ sinh.

Ngoài ra, cũng nên chú ý cho những người ghi là sinh lúc 11 giờ 30, 12 giờ đêm. Đó là giờ Tí, thuộc vào ngày sau (thì phải ghi là ngày hôm sau).

Giờ hiện hành cũng là giờ thời tiền chiến và được chuyển sang giờ Tử Vi như sau:

11 giờ đêm – 1 giờ	=	giờ Tí
1 giờ – 3 giờ	=	giờ Sửu
3 giờ – 5 giờ sáng	=	giờ Dần
5 giờ – 7 giờ sáng	=	giờ Mão
7 giờ – 9 giờ	=	giờ Thìn
9 giờ – 11 giờ trưa	=	giờ Ty
11 giờ – 1 giờ	=	giờ Ngọ
1 giờ – 3 giờ	=	giờ Mùi
3 giờ – 5 giờ chiều	=	giờ Thân
5 giờ – 7 giờ	=	giờ Dậu
7 giờ – 9 giờ tối	=	giờ Tuất
9 giờ – 11 giờ đêm	=	giờ Hợi



Trong thời Nhật và sau chính biến 09/03/1945, giờ được tăng thêm 1 giờ, tức là 12 giờ đêm – 2 giờ là giờ Tí, đến tháng 10 – 1945 lại trở về cũ (\*)

Khi có giờ phải hỏi rõ giờ đêm hay giờ chiều.

### Vấn đề tháng nhuận

Nếu là tháng nhuận, thì 15 ngày đầu được kể là thuộc tháng trước, 15 ngày sau kể là thuộc tháng sau.

Thí dụ: 13 tháng 6 nhuận = kể là 13 tháng 6

24 tháng 6 nhuận = kể là 24 tháng 7.

(\*) xem bảng giờ có phần phụ lục quyển II...

**Vấn đề năm**

Thường khi người xem chỉ nhớ tuổi mà không nhớ Can, Chi. Hoặc chỉ nhớ là tuổi con Gà (thí dụ tuổi con Gà, tức là tuổi Dậu). Ngược lại, cũng có khi nhớ Can Chi mà không nhớ tuổi. Dưới đây là các cách tính để giải quyết.

Cách tính đòi hỏi phải biết đọc chuỗi hàng Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) theo chiều ngược, tức là Quý, Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp.

a) Biết số tuổi, tìm Can Chi

Hỏi: Năm nay 46 tuổi, sinh Can Chi nào?

Cách tìm : Năm nay là Kỷ Mùi. Bấm vào cung Mùi, rồi bấm từng cung theo chiều nghịch cho đến 6 (số lẻ của 46), ta đến cung Dần. Lại từ cung Mùi, gọi là Kỷ, ta vẫn theo chiều nghịch và đếm ngược hàng Can cho đến cung Dần, đến Dần ta được Giáp. Giáp là Can của người xem.

Bây giờ từ cung Dần gọi là 6, ta đếm thuận nhảy một cung đến Thìn là 16, Ngọ là 26, Thân là 36, Tuất là 46. Tuất là Chi muốn tìm. Tuổi xem là Giáp Tuất.

**Công thức**

*Từ cung Chi năm nay, ta đếm chiều nghịch và kể từ Can năm nay theo chuỗi ngược cho đủ số tuổi lẻ; đến Can nào là Can của tuổi; lại từ đấy, đếm chiều thuận, mỗi lần nhảy 1 cung, kể từ số tuổi lẻ, một lần thêm 10 cho đến đủ số tuổi. Đến cung nào thì tên cung đó là hàng Chi của tuổi.*

- Tuổi có số lẻ là 1

Biết rằng vừa sinh ra là 1 tuổi, rồi qua năm sau là 2 tuổi, thì số tuổi lẻ 1 tức là cùng Can với năm nay; theo chiều thuận nhảy 1 cung là 11, v.v...

Thí dụ: 31 là Can Chi gì?

Ta bấm vào cung Mùi (năm nay là Kỷ Mùi) và nói 1. Nhảy 1 cung đến Dậu nơi 11. Nhảy 1 cung nữa đến Hợi nói 21. Nhảy 1 cung nữa đến Sửu nói 31. 31 là tuổi Kỷ Sửu.

Tuổi có số chót là 0.

Thí dụ: 20 tuổi có Can Chi gì?

Sinh năm Kỷ Mùi (năm nay) phải là 1 tuổi. Vậy muốn 0 tuổi, phải tiến lên 1 cung, tức là cung Thân và phải tiến cả hàng Can là Canh Thân, từ Thân ta đọc 0, nhảy 1 cung đến Tuất đọc 10, nhảy 1 cung nữa đến Tý đọc 20. Vậy 20 tuổi là Canh Tý.

b) Biết Can Chi, tìm số tuổi

Thí dụ: Tuổi Bính Tuất, bao nhiêu tuổi?

Năm nay là Kỷ Mùi. Ta bấm cung Mùi và hô Kỷ (Can năm nay, rồi theo chiều nghịch hô chuỗi ngược hàng Can = Kỷ, Mậu, Đinh, Bính. Đến Bính dừng lại, là cung Thìn. Từ Kỷ đến Bính là 4 – 4 là số lẻ của tuổi. Từ Thìn là 4, theo chiều thuận nhảy 1 cung, đến Ngọ nói 14; nhảy 1 cung đến Thân, nói 24, nhảy 1 cung nữa đến Tuất nói 34. Vậy là 34 tuổi.

-Can của tuổi trùng với Can năm nay.

Thí dụ: Kỷ Mão bao nhiêu tuổi?

Ta biết Kỷ Mùi là 1 tuổi. Vậy bấm cung Mùi và hô 1 tuổi. Theo chiều thuận, nhảy 1 cung đến Dậu hô 11 tuổi, đến Hợi hô 21 tuổi, đến Sửu hô 31 tuổi, đến Mão hô 41 tuổi. Kỷ Mão 41 tuổi.

## AN SAO

Trước hết vẽ bản đồ, giữa Thiên Bàn, chung quanh là Địa Bàn với các cung. Bản đồ phải đủ lớn để viết trên 100 Sao. Cần phải nhớ tên các cung để an sao vào (nhưng không cần ghi tên các cung vào đó, trừ lúc ban đầu chưa quen).

### Ghi Âm Dương Nam Nữ, hành Mạng, an Tuần

- Nếu là trai hay gái sinh năm Dương thì ghi Dương Nam hay Dương Nữ.
- Nếu là trai hay gái sinh năm Âm thì ghi Âm Nam hay Âm Nữ.

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	Năm sinh Tháng Ngày Giờ  .....Nam Mạng..... Cục.....		Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tí	Hợi

- Rồi theo bảng sau đây ghi hành của mạng và an sao Tuần (Tuần Không).

NĂM SINH:	HÀNH MẠNG:	SAO TUẦN:
Giáp Tí, Ất Sửu	Kim Hải trung Kim	Tuần ở Tuất, Hợi
Bính Dần, Đinh Mão	Hoả Lô trung Hoả	
Mậu Thìn, Kỷ Tỵ	Mộc Đại lâm Mộc	
Canh Ngọ, Tân Mùi	Thổ Lộ bàng Thổ	
Nhâm Thân, Quý Dậu	Kim Kiếm phong Kim	

NĂM SINH:	HÀNH MẠNG:	SAO TUẦN:
Giáp Tuất, Ất Hợi Bính Tí, Đinh Sửu Mậu Dần, Kỷ Mão Canh Thìn, Tân Ty Nhâm Ngọ, Quý Mùi	Hoả Sơn đầu Hoả Thủy Giản hạ Thủy Thổ Thành đầu Thổ Kim Bạch lập Kim Mộc Dương liễu Mộc	Tuần ở Thân, Dậu
Giáp Thân, Ất Dậu Bính Tuất, Đinh Hợi Mậu Tí, Kỷ Sửu Canh Dần, Tân Mão Nhâm Thìn, Quý Ty	Thủy Tuyền trung Thủy Thổ Ốc thượng Thổ Hoả Tích lịch Hoả Mộc Tùng bách Mộc Thủy Trường lưu Thủy	Tuần ở Ngọ, Mùi
Giáp Ngọ, Ất Mùi Bính Thân, Đinh Dậu Mậu Tuất, Kỷ Hợi Canh Tí, Tân Sửu Nhâm Dần, Quý Mùi	Kim Sa trung Kim Hoả Sơn hạ Hoả Mộc Bình địa Mộc Thổ Bích thượng Thổ Kim Kim bạc Kim	Tuần ở Thìn, Ty
Giáp Thìn, Ất Ty Bính Ngọ, Đinh Mùi Mậu Thân, Kỷ Dậu Canh Tuất, Tân Hợi Nhâm Tí, Quý Sửu	Hoả Phú đăng Hoả Thủy Thiên hà Thủy Thổ Đại dịch Thổ Kim Thoa xuyên Kim Mộc Tang đồ Mộc	Tuần ở Dần, Mão
Giáp Dần, Ất Mão Bính Thìn, Đinh Ty Mậu Ngọ, Kỷ Mùi Canh Thân, Tân Dậu Nhâm Tuất, Quý Hợi	Thủy Đại khô Thủy Thổ Sa trung Thổ Hoả Thiên thượng Hoả Mộc Thạch lựu Mộc Thủy Đại hải Thủy	Tuần ở Tí, Sửu

### Định cung Mạng, Thân, viết các cung:

Từ cung Dần kể là tháng Giêng, đếm thuận từng cung đến tháng sinh rồi từ đó kể là Tí, đếm ngược từng cung đến giờ sinh: An Mạng.

Từ cung Dần kể là tháng Giêng, đếm thuận từng cung đến tháng sinh rồi từ đó kể là Tí, đếm thuận từng cung đến giờ sinh: An Thân.

Cung Mệnh đã an rồi, lần lượt viết theo chiều thuận từng cung: Mạng, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Thiên, Tật, Tài, Tử, Phối, Bào (12 cung).

Viết đầy đủ là Mệnh Viên, Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ách, Tài Bạch, Tử Tức, Phối Ngẫu, Huynh Đệ.

## Định Cục ghi Đại vận

Theo bảng sau đây mà định cục (tuỳ theo cung An Mệnh và hàng Can năm sinh).

Cung an Mệnh	Tuổi Giáp, Kỷ	Tuổi Ất, Canh	Tuổi Bính, Tân	Tuổi Đinh, Nhâm	Tuổi Mậu, Quý
<b>Tĩ , Sửu</b>	Thủy Cục	Hoả Cục	Thổ Cục	Mộc Cục	Kim Cục
<b>Dần, Mão, Tuất, Hợi</b>	Hoả Cục	Thổ Cục	Mộc Cục	Kim Cục	Thủy Cục
<b>Thìn, Tỵ</b>	Mộc Cục	Kim Cục	Thủy Cục	Hoả Cục	Thổ Cục
<b>Ngọ, Mùi</b>	Thổ Cục	Mộc Cục	Kim Cục	Thủy Cục	Hoả Cục
<b>Thân, Dậu</b>	Kim Cục	Thủy Cục	Hoả Cục	Thổ Cục	Mộc Cục

Số cục là:

- Thủy Nhị Cục = 2
- Mộc Tam Cục = 3
- Kim Tứ Cục = 4
- Thổ Ngũ Cục = 5
- Hỏa Lục Cục = 6

Số cục dùng để ghi Đại vận.

Kể từ cung Mệnh, ghi mỗi cung một số theo chiều thuận nếu là Dương Nam, Âm Nữ; theo chiều nghịch nếu là Âm Nam, Dương Nữ. Các số là số cục tuỳ theo cục tìm thấy, tiếp theo mỗi cung là số đó cộng 10, 20, 30,...Thí dụ: Thủy Nhị Cục, ghi 2, 12, 22, 32, 42, 52, 62, 72,...

## An Tử Vi

Sao Tử Vi an theo hành cục và ngày sinh. Tuỳ theo Cục mà xem các bảng sau này, thấy ngày sinh ở đâu, an Tử Vi ở đấy.

8	9	10	11	12	13	14	15
7		<b>THỦY NHỊ CỤC</b>				17	
30						18	19
5							
28	29			22	23	20	21
3		1					
26	27		25				

4	14	7	17	20		23	
	12		15		18		21
11		<b>MỘC TAM CỤC</b>				26	
	9						24
	8					29	
	6						27
	5	28	2	25		22	
	3						30

6		10		14		18	
16	19	20	23	24	27		28
21	2	<b>KIM TỬ CỤC</b>					22
12	15						
17						26	
8	11			5		1	30
13		9					
4	7		3				

20	1	6	11
8	13	25	18
15	<b>THỎ NGŨ CỤC</b>		16
3			28
10			21
14			26
5			
9	4	12	7
17			2

10	16	22	28
24	29	30	2
4	<b>HOẢ LỤC CỤC</b>		14
18			8
23			1
12			20
7			
27	17		26
11	25	19	13
21	15	9	3

Cách lập các bảng trên (để ghi nhớ khi không có sách)

Phải nhớ 6 chữ “Kê Mã Chư Long Ngưu Hổ” và những cung ứng với các chữ số đó là cung Dậu (gà) Ngọ (ngựa) Hợi (heo) Thìn (rồng) Sửu (trâu) Dần (hổ). Cục nào số này thì dùng số cung đúng thế, và là số cung chót. Thí dụ: Mộc tam cục, thì dùng 3 chữ chót “Long, Ngưu, Hổ”, tức là Thìn, Sửu, Dần. Rồi viết lần lượt 1, 2, 3 vào các cung đó. Rồi theo chiều thuận viết mỗi cung một số, kể từ 1, rồi 2, rồi 3, mỗi lần cộng thêm 3 (số cục) và không bao giờ viết quá số 30 là số ngày trong tháng. Cuối cùng, ta được bảng cho Mộc Tam Cục. Các bảng khác cũng làm y như thế.

## Một cách khác để an Tử Vi

Lấy số ngày sinh chia cho số cục, hoặc chia chẵn, hoặc chia được số thành và một số dư. Lại sử dụng 6 chữ “Kê, Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ” tức là các cung Dậu, Ngọ, Hợi, Thìn, Sửu, Dần.

Thí dụ: Thổ Ngũ Cục (số 5) thì dùng 5 chữ cuối là Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ. Ngày 20 chia cho 5 (số cục) được chẵn 4. Ta điểm cung khởi đầu là cung chót tức cung Hổ hay cung Dần (tức là đếm Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ hết lần thứ 4 rồi đứng vào chữ Hổ, cung Dần. Từ Dần, ta tiến lên chiều thuận 4 cung đến cung Tý, an Tử Vi ở Tý.

Nếu có số lẻ, thí dụ sinh ngày 28 chia cho 5, được 5, lẻ 3. Dùng 5 chữ Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ, kể như đếm 5 lần (nhưng khó đếm) còn 3 đếm lần thứ 6 thì được Mã,

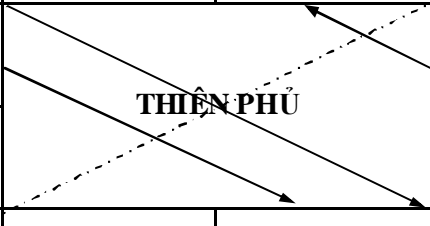
Chư, Long, đến Long là cung Thìn. Từ Thìn, tiến lên một cung và bắt đầu đếm từ đây 5 cung (5 lần số thành của tính chia) qua Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, đến Dậu là an Tử Vi.

## An Vòng Tử Vi

An chiều nghịch, mỗi cung một sao: Tử Vi, Thiên Cơ, một ô trống, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, hai ô trống, Liêm Trinh.

## An Vòng Thiên Phủ

Thiên Phủ an đối xứng chéo với Tử Vi ( xem hình vẽ).

Tử Vi		Thiên Phủ	Tử Vi
Tử Vi			Tử Vi
Tử Vi		Thiên Phủ	Thiên Phủ

An chiều thuận, mỗi cung một sao: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, 3 ô trống Phá Quân.

## An Vòng Thái Tuế

Sinh năm nào (hàng Chi, an Thái Tuế ở cung Mệnh trên hàng Chi đó. Rồi theo chiều thuận, an tiếp mỗi cung một sao.

Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù<sup>(1)</sup>.

## Sao Thiên Không

An đồng cung Thiếu Dương.

## An Vòng Lộc Tồn

<sup>(1)</sup> có sách gọi Trục Phù là Phi Phù...

An Lộc Tồn: Theo bảng sau, hàng Can năm sinh ở cung nào thì Lộc Tồn ở cung đó.

Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
	<b>LỘC TỒN</b>		Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm

Rồi Dương Nam Âm Nữ theo chiều thuận. Âm Nam Dương Nữ theo chiều nghịch, mỗi cung một sao an chuỗi sao vòng Lộc Tồn:

Lộc Tồn – Lục Sĩ – Thanh Long

Tiểu Hao – Tướng Quân – Tấu Thư

Phi Liêm – Hỷ Thần – Bệnh Phù

Đại Hao – Phục Binh – Quan Phủ.

Bác Sĩ = đồng cung Lộc Tồn.

Kình Dương ở trước Lộc Tồn.

Đà La ở cung sau Lộc Tồn.

(trước sau tùy theo chiều thuận của Dương Nam Âm Nữ hay chiều nghịch của Âm Nam Dương Nữ).

Đếm thuận từ cung Lộc Tồn đến 9, an Quốc Ấn

Đếm nghịch từ cung Lộc Tồn đến 8, an Đường Phù.

## An Vòng Tràng Sinh

( An theo Cục và chiều khác nhau)

Cho Dương Nam, Âm Nữ, chiều thuận.

- Thủy, Thổ Cục:   tràng sinh ở   Thân

- Mộc Cục:                       -   Hợi

- Kim Cục:                       -   Ty

- Hoả Cục:                       -   Dần

Cho Âm Nam, Dương Nữ, chiều nghịch:

- Thủy, Thổ Cục:   Tràng sinh ở   Tí (chính Thủy)

- |            |                   |
|------------|-------------------|
| - Mộc Cục: | - Mão (chính Mộc) |
| - Kim Cục: | - Dậu (chính Kim) |
| - Hoả Cục: | - Ngọ (chính Hoả) |

Rồi tiếp theo Tràng sinh, mỗi cung một sao:

Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

## Hung Sát Tinh

**Địa Không:** Từ cung Hợi gọi là Tí, đi ngược đến giờ sinh, an Địa Không.

\*

**Địa Kiếp:** Từ cung Hợi gọi là Tí, đi thuận đến giờ sinh, an Địa Kiếp.

\*

**Thiên Hình:** Gọi cung Dậu là tháng Giêng, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Hình.

\*

## Thiên Hư, Thiên Khốc:

Từ Ngọ lên Tí, đi thuận đến Chi năm sinh, an Hư.

Từ Ngọ là Tí, đi thuận đến Chi năm sinh, an Khốc.

\*

## Phá Toái:

Tuổi Tí, Ngọ, Mão, Dậu, Phá Toái ở Ty.

Tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Phá Toái ở Sửu

Tuổi Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Phá Toái ở Dậu.

\*

## Cô Thần, Quả Tú:

Tuổi Dần, Mão, Thìn, Cô ở Ty, Quả ở Sửu.

Tuổi Tỵ, Ngọ, Mùi, Cô ở Thân, Quả ở Thìn.

Tuổi Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Cô ở Hợi, Quả ở Mùi.

Tuổi Hợi, Tí, Sửu, Cô ở Dần, Quả ở Tuất.

\*

## Kiếp Sát:

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Kiếp Sát ở Hợi.

Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu, Kiếp Sát ở Dần.

Tuổi Thân, Tí, Thìn, Kiếp Sát ở Ty.

Tuổi Hợi, Mão, Mùi, Kiếp Sát ở Thân.

\*

### Hoả tinh và Linh Tinh.

- Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Hoả Tinh từ Sửu, Linh Tinh từ Mão.
- Tuổi Thân, Tí, Thìn, Hoả Tinh từ Dần, Linh Tinh từ Tuất.
- Tuổi Ty, Dậu, Sửu, Hoả Tinh ở Mão, Linh Tinh ở Tuất.
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi, Hoả Tinh ở Dậu, Linh Tinh ở Tuất.
- Dương Nam, Âm Nữ tính thuận đến giờ sinh an Hoả, tính nghịch đến giờ sinh an Linh.
- Âm Nam, Dương Nữ, tính nghịch đến giờ sinh an Hoả, tính thuận đến giờ sinh an Linh.

\*

### Lưu Hà

Can năm sinh ở đâu, Lưu Hà ở đó.

Mậu	Kỷ	Bính	Đinh
Tân	LƯU HÀ		Giáp
Canh			Ất
Quý			Nhâm

**Thiên Thương** ở cung Nô Bộc

**Thiên Sứ** ở cung Tật Ách

**Thiên La** ở cung Thìn

**Địa Võng** ở cung Tuất

### Trung Tinh

#### Thiên Giải, Địa Giải

Từ Thân, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Giải. Từ Mùi, đi thuận đến tháng sinh, an Địa Giải.

\*

**Long Trì, Phượng Các, Giải Thần**

Từ Thìn, đi thuận đến Chi năm sinh, an Long Trì.

Từ Tuất, đi nghịch đến Chi năm sinh, an Phượng Các và Giải Thần.

\*

**Tả Phù, Hữu Bật**

Từ Thìn, đi thuận đến tháng sinh, an Tả Phù.

Từ Tuất, đi nghịch đến tháng sinh, an Hữu Bật

\*

**Văn Xương, Văn Khúc:**

Từ Thìn, đi thuận đến giờ sinh, an Văn Khúc.

Từ Tuất, đi nghịch đến giờ sinh, an Văn Xương.

\*

**Tam Thai, Bát Toạ:**

Từ Tả, đi thuận đến ngày sinh, an Tam Thai.

Từ Hữu, đi nghịch đến ngày sinh, an Bát Toạ.

\*

**Ân Quang, Thiên Quý**

Từ Xương, thuận đến ngày sinh, bù 1 cung, an Ân Quang.

Từ Khúc, nghịch đến ngày sinh bù 1 cung, an Thiên Quý.

\*

**Thai Phụ, Phong Cáo**

Từ Khúc, đếm thuận 3 cung, an Thai Phụ

Từ Khúc, đếm nghịch 3 cung, an Phong Cáo.

Thiên Đức, Nguyệt Đức

Từ Dậu, đi thuận đến Chi năm sinh, an Thiên Đức

Từ Tý, đi thuận đến Chi năm sinh, an Nguyệt Đức.

\*

**Thiên Tài, Thiên Thọ**

Từ Mệnh, đi thuận đến Chi năm sinh, an Thiên Tài.

Từ “Thân” đi thuận đến Chi năm sinh, an Thiên Thọ

\*

**Thiên Riêu, Thiên Y**

Từ Sửu, tính thuận đến tháng sinh, an Riêu, Y.

### Hồng Loan, Thiên Hỷ

- Từ Mão, đi nghịch đến Chi năm sinh, an Hồng Loan.

- Đối cung Hồng Loan, an Thiên Hỷ.

\*

### Đầu Quân.

- Từ Thái Tuế, đi nghịch đến tháng sinh, rồi thuận đến giờ sinh, an Đầu Quân

\*

### Đào Hoa, Thiên Mã, Hoa Cái:

Tuổi	Đào ở:	Mã ở:	Cái ở:
Tuổi Dần, Ngọ, Tuất	Mão	Thân	Tuất
Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu	Ngọ	Hợi	Sửu
Tuổi Thân, Tí, Thìn	Dậu	Dần	Thìn
Tuổi Hợi, Mão, Mùi	Tí	Tỵ	Mùi

\*

### Thiên Quan, Thiên Phúc.

Hàng Can ở đâu, Quan ở đó:

Bính	Quý	Giáp	
Ất	THIÊN QUAN		Kỷ Tân
Mậu			Nhâm
Đinh			Canh

Can đâu, Phúc đấy!

Tân Quý	Canh Nhâm		Ất
	THIÊN PHÚC		Giáp
Mậu			
Kỷ		Bính	Đinh

### Thiên Trù

Hàng Can ở đầu, Trù ở đáy:

Giáp Đinh	Ât Mậu Tân		Kỷ
	<b>THIÊN TRÙ</b>		Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

### Lưu Niên Văn Tinh:

Hàng Can ở đầu, Lưu Niên Văn Tinh ở đáy:

Giáp	Ât		Bính Mậu
	<b>LƯU NIÊN VĂN TINH</b>		Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh

### Thiên Khôi, Thiên Việt

Can ở đầu Khôi ở đáy.

	Canh Tân		
	<b>THIÊN KHÔI</b>		
Nhâm Quý			
	Giáp Mậu	Ât Kỷ	Bính Đinh

Can ở đâu, Việt ở đây!

Nhâm Quý		Giáp Mậu	Ất Kỷ
	<b>THIÊN VIỆT</b>		Bính Đinh
Canh Tân			

**Tứ Hoá: Hoá Lộc, Hoá Quyền, Hoá Khoa, Hoá Kỵ.**

<b>Tuổi:</b>	<b>Hoá Lộc</b>	<b>Hoá Quyền</b>	<b>Hoá Khoa</b>	<b>Hoá Kỵ</b>
Tuổi Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Dương Thái
Tuổi Ất	Cơ Thiên	Lương Thiên	Tử Vi	Nguyệt Âm
Tuổi Bính	Đồng Thiên	Cơ Thiên	Xương Văn	Trinh Liêm
Tuổi Đinh	Nguyệt	Đồng Thiên	Cơ Thiên	Cự Môn
Tuổi Mậu	Tham Lang	Nguyệt	Hữu Bát	Cơ Thiên
Tuổi Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Lương Thiên	Khúc Văn
Tuổi Canh	Nhật	Vũ Khúc	Đồng hay (Âm)	Âm hay (Đồng)
Tuổi Tân	Cự Môn	Nhật hay (Lương)	Khúc Văn	Xương Văn
Tuổi Nhâm	Lương Thiên	Tử Vi	<sup>(2)</sup> Tả hay (Phủ)	Vũ Khúc
Tuổi Quý	Phá Quân	Cự Môn	Nguyệt	Tham Lang

<sup>(2)</sup> sách của Tàu đặt Hoá Khoa tại Thiên Phủ. Sách của cụ Lê Quý Đôn đặt Hoá Khoa tại Tả Phủ. Mỗi thầy Tử Vi tùy theo kinh nghiệm mà chấp nhận cách này hay cách kia để an Hoá Khoa.

**Triệt (Triệt lộ không vong).**

	Ât, Canh	TRIỆT	
TRIỆT			TRIỆT
Bính, Tân			Giáp, Kỷ
TRIỆT	Mậu, Quý	TRIỆT	
Đinh, Nhâm			

**Ghi tiểu vận**

- Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, ghi hàng Chi của mình ở cung Thìn
- Tuổi Ty, Dậu, Sửu, - Mùi
- Tuổi Thân, Tí, Thìn, - Tuất
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi, - Sửu

Rồi Nam đi thuận, Nữ đi nghịch, lần lượt ghi hàng Chi theo đúng thứ tự, mỗi cung một chữ, ghi ở lề trong của cung. Hết hàng Chi đến Hợi, lại nối tiếp bằng Tí.

Không phải ghi Nguyệt Vận.

\*

**Nguyệt Vận<sup>(3)</sup>**

Nguyệt vận là tháng Giêng ở cung Dần, tháng 2 ở Mão, tháng 3 ở Thìn,... Tháng 12 ở Sửu.

(Đây là kinh nghiệm đặc biệt khác với các kinh nghiệm khác. Tốt, xấu chính của tháng là do hàng Can của tên tháng sinh với hàng Can của tuổi).

**Ghi chú:**

Các sao thuộc 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Trùng Sinh, nên ghi thành 3 hàng ở phía dưới mỗi cung để nhận biết cho dễ. Các sao Thái Tuế, Lộc Tồn, Trùng Sinh nên khoanh lại để nhận biết cho dễ.

Các chính tinh ghi ở phía trên mỗi cung. Các trung tinh tốt, ghi bên trái của cung. Các hung sát, bại tinh, ghi bên phải. Gạch dưới các sao Khoa, Quyền, Lộc, Quan, Phúc, Tài, Thọ, Không, Kiếp, Hình, để nhận biết cho dễ.

<sup>(3)</sup> Sách VĐ/TTL trang 34 ghi 3 cách lưu Nguyệt Hạn...

## Phần III GIẢI ĐOÁN

Phép giải đoán rộng rãi miên man như các phương diện của các đời người, nhưng thu vào một số quy tắc mà chúng tôi xin cố gắng giải ra. Các phương diện sống thật phức tạp: Có người quân tử, có người gian manh, có người giàu mà khổ, có người nghèo mà sướng, có người hồng hết cuộc đời nhưng vẫn có hạnh phúc vì được một điểm, v.v... (Ta có thể cứ thế mà kể ra hàng trăm hàng ngàn trường hợp khác nhau).

Cố gắng giải bày các quy tắc lại còn có nghĩa là phân tích từng loại cuộc đời. Giải đoán về cung Mệnh, Thân, khó khăn nhất, phức tạp nhất; rồi đến các cung khác. Trước hết là những quy tắc chính, sau nữa là đến những cách giao hành giữa các sao. Quy tắc xác định những nét chính, cách giao hành giữa các sao xác định thêm những nét phụ, những chi tiết. Nhưng xét một cuộc đời, chỉ nói Mệnh, Thân không đủ, con người được tốt hay được sung sướng còn do việc làm, tiền tài, các mối giao thiệp, do cha mẹ, anh em, vợ con... và cả do những “nhân” mình gây ra trong cuộc đời này mà mình phải chịu “quả”. Lại còn có cả vận (gồm có đại vận 10 năm và tiểu vận 1 năm), mà vận tốt hay xấu cũng là cuộc đời tốt hay xấu, và dù là ở địa vị lớn mà có nhiều vận hạn xấu thì thả làm người dân quen không vận lên cao cũng không vận xuống dốc.

### Chương I NGUYÊN TẮC ĐỂ GIẢI ĐOÁN MỘT LÁ SỐ

Muốn giải đoán một lá số, cần phải:

1. Cần xét các yếu tố về năm, tháng, ngày, giờ sinh, để biết tánh chánh yếu của cuộc đời.
2. Vị trí Mệnh và Thân tại cung Âm hay Dương, tại 1 cung của Tứ Sinh, Tứ Chính hay Tứ Mộ và so với cung nhị hợp, để biết một số tánh chất khác của đương số.
3. Vị trí Mệnh và Thân trong 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Tràng Sinh để biết về tư cách, hạnh phúc, nếp sống của đương số.
4. Đại cương Đại Vận để biết đại cương trọn cuộc đời, những thời kỳ lên xuống.

Đến đây, là đủ nắm trọn được cuộc đời trong những nét chính và rất đúng, nhưng trước đó cũng phải xét xem giờ sinh có đúng vì thường thường người ta hay lầm lẫn về giờ sinh. Vì thế, đúng lúc và với những giải đoán đầu tiên, phải lấy các giải đoán ấy để kiểm điểm giờ sinh.

5. Sau đó, giải đoán về các thể kết hợp của sao. Phải biết hành của sao, vị trí tốt xấu của sao, ảnh hưởng của sao đối với mạng đương số. Và lần lượt xét đến các chi tiết về Mệnh, Thân của đương số bằng cách nhìn các sao ở Mệnh, Thân, Phúc Đức. Sự cần yếu là làm sao nhìn ra các sao đó, cho nên chúng tôi xin ghi thành những phần trọng yếu để quý bạn có thể nhận thấy ngay, kể từ những nhận xét đầu

đã có là phải thấy trước những thế sao để tìm ra. Cũng có những hướng dẫn để tìm.

Các chương trong phần này là:

- a) Các bộ Chính Tinh: Các thế kết hợp.
  - Công danh, sự nghiệp, thế đứng ở đời.
  - Bản chất đang hoàng hay gian xảo.
  - Tính tình.
- b) Mạng Vô Chính Diệu:
- c) Các Trung Tinh mạnh
  - Tứ Linh.
  - Hồng, Đào, Thiên Không.
  - Mã.
  - Khôi, Việt.
  - Tam Hoá.
  - Xương Khúc, Phụ, Cáo.
  - Đầu Quân.
- d) Các Hung Tinh mạnh.
  - Không Kiếp.
  - Kinh Đà.
  - Linh Hoả.
  - Thiên Không, Kiếp Sát, Lưu Hà.
  - Phá Toái.
  - Hình Riêu.
  - Cô Quả, Khốc Hư, Tang Diệu.
  - Kỵ.
  - Thương, Sứ.
  - La, Vong.
- e) Các sao Phúc Lộc.
  - Tứ Đức.
  - Lộc Tồn, Hoá Lộc.
  - Lưu Niên Văn Tinh.
  - Thiên Trù.
- f) Các sao Cản Phá, Che Đỡ.

- Tuân, Triệt.
- Quan Phúc, Khôi Việt.
- Khoa.
- Tài Thọ.
- Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải.

Sau khi nắm hết phần này, quý bạn có thể thấy rõ mọi điều trên lá số, đồng thời làm quen với cách lập luận Âm Dương và Sinh Khắc chế hoá giữa các hành để thêm các chi tiết cho việc giải đoán.

Các phần kế sẽ nói về các cung trên lá số và vận hạn (Đại Vận, Tiểu Vận, Nguyệt Vận).

## Chương II YẾU TỐ VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

### I – GIẢI ĐOÁN VỀ CAN CHI CỦA NĂM SINH

Hàng Can của năm sinh là cái gốc của vận mạng, hàng Chi là cành là ngọn. Thế cho nên tùy theo sự giao hành giữa gốc và cành, ngọn, tức là giữa Can và Chi, ta có ngay giải đoán đầu tiên về một nét chính của vận mạng tùy theo Can và Chi sinh khắc nhau như thế nào.

Biết rằng hành của Can là:

- |              |      |
|--------------|------|
| - Giáp, Ất   | Mộc  |
| - Bính, Đinh | Hoả  |
| - Mậu, Kỷ    | Thổ  |
| - Canh, Tân  | Kim  |
| - Nhâm, Quý  | Thủy |

Và hành của Chi là:

- |                        |      |
|------------------------|------|
| - Hợi, Tí              | Thủy |
| - Dần, Mão             | Mộc  |
| - Tí, Ngọ              | Hoả  |
| - Thân, Dậu            | Kim  |
| - Thìn, Tuất, Sửu, Mùi | Thổ  |

Ta chỉ cần so sánh hai hàng của Can và Chi năm sinh là giải đoán được:

#### ***Tốt 1 – Can sinh Chi***

Tức là gốc sinh ngọn, thuận lý của gốc rễ hạnh phúc sinh cho thân thể, thì con người có thực lực, đời có nhiều thành công dễ dàng.

**Tốt 2 – Can hoà Chi (cùng hành)**

Con người có thực lực, thực tài, những thành công là do thực lực của mình.

**Tốt 3 – Chi sinh Can (sinh gốc, có sự nghịch thường, nhưng cũng là sinh).**

Người này có những thành công bất ngờ do sự may mắn lạ thường, mà không phải do thực lực của mình.

**Xấu vừa – Can khắc Chi**

Vì cái gốc vận mạng khắc cái thân thể, cho nên trong đời có những trở lực.

**Xấu – Chi khắc Can (đến cái khắc cũng là khắc nghịch)**

Trong đời gặp những nghịch cảnh, có khi chua cay, mộng khó đạt thành.

Thí dụ:

- 1) Tuổi Giáp Dần: Giáp là Mộc, Dần là Mộc, Can Chi hoà nhau. Vậy là người có thực lực (tuy nhiên thành công trong đời hay không, đạt ý nguyện hay không lại do yếu tố khác).
- 2) Tuổi Giáp Ngọ: Giáp là Mộc, Ngọ là Hoả, Can sinh Chi. Vậy là tốt nhất, đời nhiều thành công dễ dàng do thực tài của mình...
- 3) Tuổi Giáp Tuất: Giáp là Mộc, Tuất là Thổ, Can khắc Chi, đời gặp nhiều trở lực làm ngăn trở công việc<sup>(1)</sup>
- 4) Tuổi Quý Mùi: Quý là Thuỷ, Mùi là Thổ, Chi khắc Can, đời gặp nhiều nghịch cảnh chua cay.
- 5) Tuổi Ất Hợi: Hợi là Thuỷ, Ất là Mộc, Chi sinh Can, đời gặp nhiều may mắn lạ thường nhưng không phải do tài mình.<sup>(2)</sup>

Chú ý: Đây là một yếu tố tương đối ghi một nét rất đại cương về cuộc đời, không có nghĩa là sang hèn: Một người công nhân nghèo hèn có thể có Can sinh Chi, vì ở đời gặp thuận tiện dễ thành công do tài ba của mình. Ngược lại, có người có địa vị cao cả nhưng hay gặp nghịch cảnh, trở lực. Nhưng trong thất bại mà vẫn giữ địa vị cao của mình. Ở người nêu bản chất của số là nghèo, thì cái may bất thường có đến rồi cũng qua đi và cái nghèo lại trở về.

<sup>(1)</sup> Một Tổng Trưởng lúc đạt vận, lên phăng phăng, nhưng vẫn gặp trở lực. Lên Tổng Trưởng vẫn bị chống đối, sau bị kẻ ngang mình đánh đổ, thể lực bị mòn dân. Sắp lên cao trở lại thì lại phải ra ngoại quốc. Tuổi Giáp Tuất, nhưng cuộc đời phong lưu vì hưởng Lộc Tồn.

<sup>(2)</sup> Một ông bạn tuổi Ất Hợi, đời sống khá giả, tự nhiên mất nghề Luật sư và trộm đến thăm nhà vét sạch! Ông tính với bà vợ là đến đêm sẽ cùng nhau đi tự tử. Lúc đó là gần cuối 1975. Đương khi cùng vợ đi lang thang ngoài đường, bỗng gặp một bạn thân và là chủ cũ. Ông này lấy ra món tiền to đem tặng cho ông Ất Hợi và hôm sau kiếm cho một việc làm với một số lương rất lớn. Đó là cái may. Thời Pháp, ông thi làm Luật sư, nhưng chẳng học hành gì, chỉ mãi miết thức đêm đánh bài! Ngày thi, ông ôm đầu ngồi. Giám khảo hỏi “Sốt rét à? ông ta trả lời “Sốt rét!” Giám khảo cho ông ta 15 ngày sau thi lại. Khi thi lại, Giám khảo cho đề rồi bỏ đi. Khi đó có chừng 5 thí sinh ngồi trong Thư Viện Toà án để làm bài. Họ cắt tua ra canh chừng hành lang rồi giờ sách ra chép, sách có sẵn trên giá thư viện. Tất cả cùng đậu! Đó là cái may ghê gớm của một người có *Chi sinh Can*.

Dấu sao, nét này cũng chỉ là tương đối<sup>(3)</sup> <sup>(4)</sup>

<sup>(3)</sup> số Trương Lương, Hàn Tín.

Trương Lương, sinh Giáp Ngọ, mồng 6 tháng 3, giờ Thìn.

Hàn Tín, sinh Giáp Tuất, mồng 3 tháng 11, giờ Ngọ.

Trương Lương, Quan Phù tại mạng.

Hàn Tín, Bạch Hổ tại mạng.

Hai lá số cung Tử Phủ, Khoa Quyền Lộc như nhau, cùng tam hợp, Thái Tuế, cùng Lộc Tồn. Nhưng Hàn Tín tuy có tài hơn Trương Lương, mà lại không được hưởng một mạng số đẹp bằng Trương Lương. Đó là vì:

a – Trương Lương mạng có Quan Phù, hành động có suy nghĩ. Còn Hàn Tín mạng có Bạch Hổ, cứ hùng hục vừa làm và còn tham vọng.

b – Trương Lương được Can sinh Chi còn Hàn Tín Can khắc Chi!

	Thái Tuế <b>TUẦN</b>		
	<b>TRƯƠNG LƯƠNG</b> Giáp Ngọ		<b>TRIẾT</b>
			<b>Mệnh</b> Quan Phù
Lộc Tồn			

	<b>Mệnh</b> Bạch Hổ		
	<b>HÀN TÍN</b> Giáp Tuất		<b>TUẦN - TRIẾT</b>
			Thái Tuế
Lộc Tồn			

<sup>(4)</sup> Một thí dụ nữa lá số Ất Mùi, mạng ở Mùi, có Thái Tuế. Được Lộc Tồn. Nhưng Can khắc Chi. Được Lộc Tồn thì được hưởng hạnh phúc, nhưng lại bị Can khắc Chi. Vậy được hưởng hạnh phúc không? Xét ra, Thân phải lấy được Thọ ở Phụ (tức là phải cố gắng tạo chữ Hiếu ở Phụ Mẫu) thì mới được giải nan. (Xin xem thêm mục sao Thiên Tài, Thiên Thọ)...

		<b>Mệnh</b> Thái Tuế	Phụ Thọ
	<b>Ất Mùi</b>		
Lộc Tồn			
Ách Tài	Di (Thân) Tuế Phá		

**II – GIẢI ĐOÁN THEO HÀNH CỦA NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH.**

Có 5 hành, nhưng tại sao yếu tố sinh lại chỉ có 4 là năm, tháng, ngày, giờ?

Xét ra, muốn đủ 5 yếu tố, phải thêm yếu tố khác là một phần của giờ. Nhưng giờ còn chưa xác định, sao có thể xác định được khác?

Kinh nghiệm cho thấy muốn đủ 5 yếu tố, phải thêm yếu tố tháng thụ thai. Yếu tố này để xác định, cứ từ tháng sinh, ngược lên 9 tháng là tháng thụ thai.

Thí dụ:

1- Tháng thụ thai	Kỷ Dậu	Thổ
2- Năm sinh	Canh Tuất	Kim
3- Tháng sinh	Bính Ngọ	Thủy
4- Ngày sinh	Tân Mão	Mộc
5- Giờ sinh	Mậu Tý	Hoả.

- Nếu có 5 yếu tố cùng là Âm: Cuộc đời yên ổn, không tai hoạ!
- Nếu sinh lần lượt từ trên xuống dưới (như trong thí dụ trên): Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả. Cuộc đời thuận chiều êm ả, không trắc trở.
- Nếu các hành khác lần lượt (từ trên xuống dưới). Cuộc đời nhiều phen gián đoạn.
- Nếu các hành khác ngược từ dưới lên trên: Đời nhiều trái ý.
- Nếu đủ Ngũ Hành, nhưng sinh khắc lung tung: Đời lên xuống luân phiên.

Trường hợp 5 yếu tố do thiếu hành.

Thí dụ:

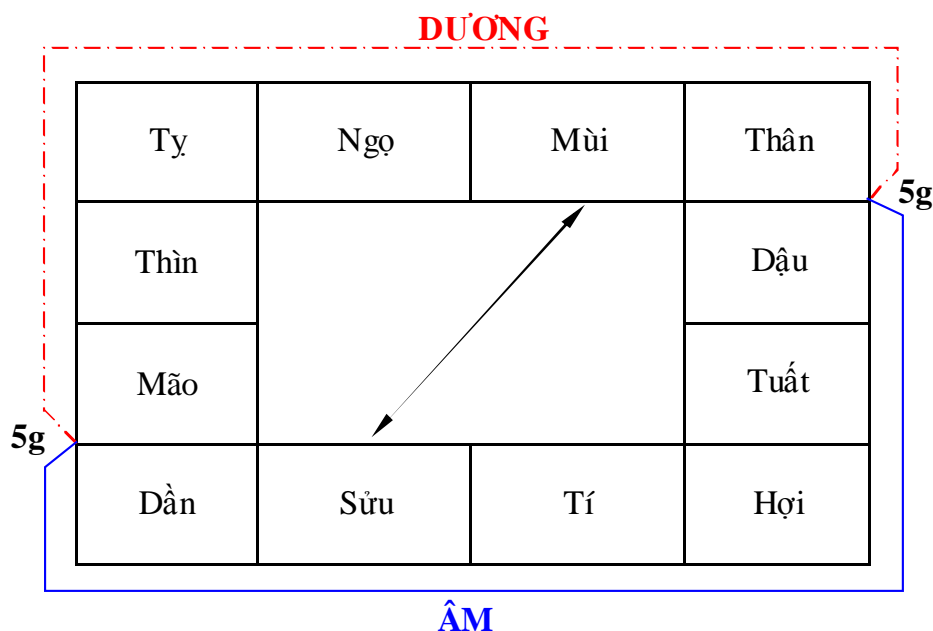
- Có 3 Mộc, 1 Hoả, 1 Thủy, thì ý nghĩa phải về Mộc;
- Có 2 Hoả, 1 Mộc, 1 Kim, 1 Thổ, ý nghĩa phải do Hoả
- Có 2 Hỏa, 2 Thổ, 1 Mộc, ý nghĩa do Hỏa và Thổ ngang nhau.

Nhiều hành nào thì có ý nghĩa do hành đó.

- Mộc: Thiệt tam (nhân).
- Hoả: Tổ tường (lễ).
- Thổ: Thành thật (tín).
- Kim: Minh bạch (nghĩa).
- Thủy: Nghiêm chỉnh (trí).

### III – SỰ KHÁC BIỆT GIỮA 2 NĂM SINH CÙNG CAN

Hai tuổi như Kỷ Mùi, Kỷ Sửu có hàng Can như nhau và hàng Chi xung chiếu thì có nét gì khác nhau?



Trên hình, ta ấn định hai khoảng theo giờ:

- Dương: từ Mão đến Thân
- Âm: từ Dậu đến Dần

Giữa Kỷ Mùi và Kỷ Sửu, không có gì khác nhau về hàng Can, nhưng hàng Chi thì Mùi thuận Dương, Sửu thuộc Âm.

Thuộc Dương: Biết chiều rộng.

Thuộc Âm: Biết chiều sâu.

Biết chiều rộng, là biết nhiều thứ, nhưng mỗi thứ biết đại cương. Biết chiều sâu, là biết một vài thứ, nhưng biết thật kỹ, cái biết của nhà chuyên môn (thợ chuyên môn, Kỹ Sư, Dược Sĩ, Bác Sĩ chuyên khoa).

### IV – GIỜ SINH ÂM HAY DƯƠNG

**a – Nam Số:**

- Sinh giờ Dương mạng cung Dương là con trưởng hay là con thứ đóng vai con trưởng.
- Sinh giờ Âm là con thứ.
- Nếu Nam có giờ sinh Dương, mà mạng có Không, Kiếp thì đó là con trưởng bê bối, không làm đúng phận sự con trưởng trong gia đình, kể như là con thứ trong

thực tế (thí dụ như không phụng dưỡng được cha mẹ, không bao bọc anh em, không có mặt lúc chịu tang cha mẹ).

**Ghi cho đầy đủ:**

- Sinh năm Dương, giờ Dương, mạng ở cung Dương: Dương nhiên trưởng nam.
- Sinh năm Âm, giờ Dương, mạng ở cung Dương hay Âm: Trưởng nam.
- Sinh năm Âm, giờ Âm mạng ở cung Âm, tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Bào: Con thứ đóng vai trưởng.

**b – Nữ số:**

- Sinh giờ Âm mạng ở Âm là trưởng nữ (hay thứ nữ đôn lên hàng trưởng).
- Sinh giờ Dương, là thứ nữ.
- Cũng vậy, nếu nữ số có giờ sinh Âm mà lại gia thêm Không Kiếp thì đó là trưởng nữ mà bê bối, kể như con thứ trong thật tế.

**Ghi cho đầy đủ:**

- Sinh năm Âm, giờ Âm, Mạng ở cung Âm: Trưởng nữ.
- Sinh năm Âm, giờ Âm hay Dương, Mạng ở cung Dương: Thứ nữ.
- Sinh năm Dương, giờ Âm, Mạng ở cung Âm: Không là trưởng nữ, thì cũng phải là trưởng nữ (vì lý do nào đó, thí dụ: Trưởng nữ đi xa hay đã khuất mà mình thành trưởng nữ).

## **Chương III VỊ TRÍ MẠNG VÀ THÂN**

### **I- VỊ TRÍ MẠNG, THÂN TẠI CUNG ÂM HAY DƯƠNG**

Về đại cương, Mạng là mạng vận, là những nét chính trong cuộc đời một con người đã được vẽ sẵn. Còn Thân cũng là Mạng, nhưng kể từ khi con người đã khôn lớn, làm chủ được cuộc đời của mình, có những cố gắng để hoàn thiện cuộc sống, để tránh cái xấu và cải đổi vận mạng, và vì thế mà Thân cũng như cái Mạng chính của con người lúc ngoài 30 tuổi. Tuy nhiên, nhiều nét về mạng (như tính tình, may rủi, cả sự nghiệp) cũng vẫn được lưu giữ và ảnh hưởng vào Thân, mặc dù Thân quan trọng hơn Mạng, là vì quãng đời niên thiếu (dưới 30 tuổi là quãng đời xây dựng tương lai).

Về tánh tình nói về Mạng, Thân tại cung Âm trong Dương, xét ra Mạng, Thân như nhau, vì Thân và Mạng bao giờ cũng cùng Âm hay cùng Dương.

Mỗi cung đều thuộc vào một tam hợp. Như cung Sửu thuộc vào tam hợp Tỵ, Dậu, Sửu, thuộc Kim nhị hợp của cung Sửu là Tí, thuộc vào tam hợp Thân, Tí, Thìn, thuộc Thủy. Kim sinh Thủy, nên ta gọi đơn giản là cung Sửu sinh xuất cho cung nhị hợp Tí. Nếu Mạng ở Sửu, thì ta gọi là Mạng sinh xuất cho cung nhị hợp Tí.

Nếu ngược lại, Mạng ở Tí, thì nhị hợp Sửu sinh cho mạng, tức là Mạng ở Tí được sinh nhập do nhị hợp Sửu.

**Ý nghĩa:**

**Mạng<sup>(1)</sup> được sinh nhập do nhị hợp**, thì tính tình kỹ lưỡng, cẩn thận trong việc làm, có thứ tự, ít chịu buông thả, đãi đằng người quen (từ ngoài sinh vào mình thì tánh mình là tánh vợ vào).

**Mạng sinh xuất cho nhị hợp**, thì tính tình buông thả, thiếu sự kỹ lưỡng trong việc làm, thiếu thứ tự, tiêu tiền dễ dàng trong việc đãi đằng (mạng mình sinh ra ngoài thì tánh mình là tánh thả ra).

Nhận xét về tất cả 12 cung mà Mạng, Thân có thể đóng, ta thấy các cung Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi, là những cung có tam hợp, sinh cho tam hợp nhị hợp và đó là những cung Âm; còn những cung Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, là những cung có tam hợp được sinh do tam hợp nhị hợp, và đó là những cung Dương.

Do vậy, ta có nguyên tắc:

Mạng (Thân) đóng cung Dương, được nhị hợp sinh nhập cho: Tánh cẩn thận, kỹ lưỡng; tiêu tiền kỹ, ít đãi đằng.

Mạng (Thân) đóng cung Âm sinh xuất cho nhị hợp: Tính buông thả, ít cẩn thận; tiêu tiền và đãi đằng dễ dàng.

## **II- MẠNG HAY THÂN NHỊ HỢP VỚI CUNG NÀO, CHỊU ẢNH HƯỞNG CUNG ĐÓ:**

Tuỳ theo tam hợp cung nhị hợp mà tam hợp mạng sinh xuất ra hay được sinh nhập. Cung nhị hợp đó là cung gì, thì cứ theo chiều hướng sinh xuất hay sinh nhập mà giải đoán. Đối với Thân cũng vậy.

	Bào	Mạng	
	1		
	Mạng	Bào	

Tử			Mạng
	2		
Mạng			Tử

Ách	3		Mạng
Mạng			Ách

Mạng	4		Nô
Nô			Mạng

<sup>(1)</sup> Mạng đây là hành tam hợp, mạng chứ không phải là hành Mạng ghi trong Thiên Bàn. Nhị hợp là hành tam hợp, nhị hợp, chứ không phải là hành cung nhị hợp. Hành tam hợp mới thật là quan trọng.

Mạng			Điền
	5		
Điền			Mạng

	Mạng	Phụ	
	6		
	Phụ	Mạng	

Mạng đối với cung nhị hợp có các thể sau đây:

- 1) **Mạng và Bào:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Bào – Chăm sóc, lo nghĩ nhiều vì anh em, thương anh em.
- 2) **Mạng và Tử Túc:** Tam hợp tử sinh cho tam hợp Mạng. Được con cái kính yêu, chăm sóc, phục dưỡng hết mình.
- 3) **Mạng và Ách:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Ách – Là tai ách hay không là do hành động của mình; nặng nhẹ cũng do hành động của mình.
- 4) **Mạng và Nô:** Tam hợp Nô sinh tam hợp Mạng – Nô (bạn dưới tay) mến yêu và chăm sóc, giúp đỡ mình rất nhiều.
- 5) **Mạng và Điền:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Điền: Mình phải tự tay tạo lập sự nghiệp không mong tiền nhân để lại cho.
- 6) **Mạng và Phụ:** Tam hợp Phụ sinh cho tam hợp Mạng. Cha mẹ chăm sóc, cưng chiều đương số quá mức.

Thân cũng có những liên quan với cung nhị hợp, và các cung nhị hợp đó cũng là Bào, Tử, Ách, Nô, Điền, Phụ, nhưng có thể với hướng ngược lại trong sự sinh xuất, sinh nhập.

- Tam hợp Bào sinh tam hợp Thân – Anh em thương yêu và giúp đỡ đương số.
- Tam hợp Thân sinh tam hợp Tử – Đương số thương yêu và cưng chiều con cái.
- Tam hợp Ách sinh tam hợp Thân – Mình dễ bị tai ách chứa trong nghiệp (cung Ách)
- Tam hợp Thân sinh tam hợp Nô – Đương số mến và giúp đỡ bạn bè dưới tay.
- Tam hợp Điền sinh tam hợp Thân – Mình được hưởng sự nghiệp do tiền nhân để lại.
- Tam hợp Thân sinh tam hợp Phụ – Đương số thương kính, hết lòng vì cha mẹ. Cha mẹ đã mất thì mình thờ phụng, thương nhớ.

### III – VỊ TRÍ MẠNG TẠI TỬ SINH, TỬ CHÍNH HAY TỬ MÔ

Ta biết 12 cung gồm có:

- Tử Sinh: Dần, Thân, Ty, Hợi
- Tử Chính: Tí, Ngọ, Mão, Dậu
- Tử Mô: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

12 cung còn chia làm 4 tam hợp:

- Dần, Ngọ, Tuất.
- Tý, Dậu, Sửu.
- Thân, Tí, Thìn.
- Hợi, Mão, Mùi.

Trong một tam hợp, có 1 cung Sinh (đứng đầu) một cung Chính (đứng thứ nhì) và 1 cung Mộ (đứng chót). Ý nói cung Sinh tạo ra Chính rồi tất cả trở về Mộ (Thỏ) – Theo Dịch Lý.

Thế cho nên tùy theo Mạng đứng ở cung Sinh, cung Chính hay cung Mộ mà chịu một ảnh hưởng.

Mạng ở Tứ Sinh – Có lòng tự hào cao, có tánh khoe khoang, ưa được đề cao; có sức khỏe, ít bệnh, mặc dù thường có tầm vóc nhỏ.

Mạng ở Tứ Chính – Cương nghị; khẳng khái, cứng rắn mạnh mẽ tinh thần. Có đầy đủ sức khỏe (có mạng ở Tứ Chính thường hay được Đế Vương.)

Mạng ở Tứ Mộ – Mềm dẻo, biết thân phận; không muốn phiền nhiễu ai; thiếu sức khỏe, hay bị bệnh.

Mỗi là cung Sinh, Chính, Mộ đều là Dương hay là Âm.

Nếu là cung Dương, nó vẫn mang tính chất của cung Sinh, Chính hay Mộ, nhưng kiên quyết hơn (vì được sinh nhập cho nên chu đáo, cẩn thận hơn).

Nếu là cung Âm, nó vẫn mang tính chất của cung Sinh, Chính hay Mộ, nhưng hoà hợp hơn vì là sinh xuất, cho nên rộng rãi, bao dung.)

Xét theo tính chất ở cung Sinh, Chính, Mộ, người có Mạng ở Tứ Mộ có vẻ thiệt thòi, nhưng không nhất thiết như vậy. Vì Mạng ở Tứ Mộ hay được Hoa Cái, cũng hiển vinh, có công danh, nhất là nếu Mạng ở Thái Tuế. Và lại, còn nhiều yếu tố khác.

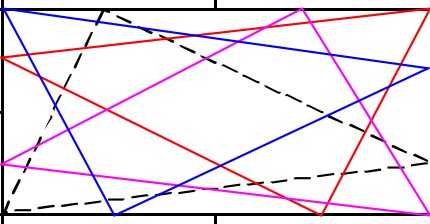
#### **IV – VÒNG THÁI TUẾ**

Thái Tuế là sao Vua. Vòng sao Thái Tuế, an theo hàng Chi của năm sinh, ấn định về một bản chất của con người. Tư cách lý tưởng, sự làm ăn hợp ý nguyện hay không, tánh chất hành động của con người, có được hưởng thành quả hay không.

Vòng Thái Tuế có 12 sao, chia ra làm 4 bộ tam hợp:

- Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ.
- Thiếu Dương, Tử Phù, Phúc Đức.
- Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách.
- Thiếu Âm, Long Đức, Trục Phù.

Mạng vương vào 1 trong 12 sao đó, và cũng vào 1 trong 4 tam hợp đó. Tùy theo Mạng vương vào 1 tam hợp nào mà có 1 ý nghĩa chung (chung cho cả ở cung tam hợp). Lại tùy theo Mạng vương vào 1 sao nào mà có ý nghĩa riêng của sao đó.

<b>Tử Phù</b>	<b>Tuế Phá</b>	<b>Long Đức</b>	<b>Bạch Hổ</b>
<b>Quan Phù</b>			<b>Phúc Đức</b>
<b>Thiếu Âm</b>			<b>Điều Khách</b>
<b>Tang Môn</b>	<b>Thiếu Dương</b>	<b>Thái Tuế</b>	<b>Trực Phù</b>

1 – Mạng ở tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ.

Là người có lý tưởng.

Có tính tình ngay thẳng, đàng hoàng, có tư cách.

Dễ thành đạt, làm những việc hợp sở thích.

Được người chung quanh yêu chuộng, mến trọng.

Lý do:

Người ở tam hợp Thái Tuế có thêm Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cáo) là 4 bộ sao rất tốt chỉ về công danh, về làm ăn tốt, về sự ngay chính. Cũng có trường hợp không đủ bộ Tứ Linh, thì cũng được 3 (như thiếu 1 Phượng), thì cũng kể như được Tứ Linh, chỉ giảm chút ít. Và không bao giờ bị Cô Quả, tức là có nhiều người mến, có quần chúng.

2 – Mạng ở tam hợp: Thiếu Dương, Tử Phù, Phúc Đức.

Ghi thêm rằng do cách an sao, Thiên Không đứng chung với Thiếu Dương lại thêm Kiếp Sát, thường gặp Lưu Hà, và có Tứ Đức (Phúc Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức – Long Đức ở thể xung chiếu Thiên Không, Thiếu Dương).

Trong cách này, đương số:

Được sáng suốt (do Thiếu Dương) nhưng hay cạnh tranh, lấn át người khác để chiếm phần hơn (do thể đứng lẫn trên Thái Tuế 1 cung).

Nhưng lấn át bằng cách ma giáo, thì dù có thành công cũng sôi hồng bỏng không (do Thiên Không, có khi còn mắc họa (vì có Kiếp Sát, Lưu Hà là những sát tinh mạnh)).

Tuy nhiên, có sao Tứ Đức và nhất là Phúc Đức, để khuyên nhủ, thúc đẩy đương số làm việc phúc đức, ngay lành - được như vậy thì vận mạng sẽ yên.

Đã Thái (Thái Tuế) rồi, còn vượt quá nửa (thêm 1 cung) và sinh nhập, nên bị hại, thành Không (Thiên Không), nhưng từ đức khuyên nhủ làm tốt.

3 – Mạng trong tam hợp: Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách.

Ở vị trí xung phá, đối kháng với Thái Tuế, nên thường chống đối bằng các phương tiện.

Gặp khó khăn trong việc đạt chí nguyện trong đời; thường làm những công việc không đúng sở nguyện. Đối kháng Thái Tuế thường có Thiên Mã.

4 – Mạng trong tam hợp: Thiếu Âm, Long Đức, Trực Phù.

Đây là thế đứng sau Thái Tuế 1 cung, cho nên là thế của người làm công hay phụ thuộc cho người khác.

Thường làm thành công, nhưng không được hưởng lợi tương xứng (bị bạc đãi).

Nhưng được hưởng phúc, được an lành (được Long Đức an ủi; một số người được thêm Lộc Tồn).

Sau đây là ý nghĩa của từng sao trong vòng Thái Tuế khi đóng ở Mạng.

1 – Thái Tuế: Tự hào có sức mạng, có lý tưởng.

Quan Phù: Hành động đi kèm với suy nghĩ, tính toán cẩn thận.

Bạch Hổ: Cứ hùng hục mà làm việc; lòng còn tham vọng.

2 – Thiếu Dương: Trí được sáng suốt.

Tử Phù: Hơn người, nhưng thường chắt.

Phúc Đức: Hơn người, thì phải hành động có đạo đức.

3 – Tuế Phá: Bất mãn, chuyên chống đối.

Điếu Khách: Khéo nói, chống đối bằng miệng.

Tang Môn: Chống đối, nặng lo.

4 – Thiếu Âm: Khờ dại, thiếu sáng suốt.

Long Đức: Thua thiệt mà tu (tu là an ủi).

Trực Phù: Chịu thiệt thòi.

**Thân** chủ về cuộc đời có ảnh hưởng hành động của con người cũng tức là khoảng đời người 30 tuổi – cũng trong 1 thuộc 4 tam hợp của vòng Thái Tuế, và tùy theo tam hợp mà cũng có ý nghĩa như Mạng. Vòng Thái Tuế ở Thân phải khoác thêm ý nghĩa do chỗ thân chủ về cái quả của hành động mình và chỉ về thời gian ngoài 30 tuổi.

Thân đóng ở Mệnh, Tài, Quan thì cùng tam hợp trong vòng Thái Tuế với Mạng; nhưng ở Phối, Thiên (Di) hay Phúc thì thân ở vào tam hợp đối kháng với tam hợp ở Mạng.

Mạng có tam hợp Thái Tuế, mà Thân ở Phối, Thiên hay Phúc thì sẽ ở tam hợp Tuế Phá. Ngược lại cũng vậy.

Mạng có tam hợp Thiếu Dương mà Thân ở Phối, Thiên hay Phúc thì sẽ ở tam hợp Thiếu Âm.

Luận sự liên hợp giữa Mạng, Thân về vòng Thái Tuế như sau:

Mạng, Thân đồng cung, hoặc Thân ở Tài, Quan; Mạng, Thân cùng ở tam hợp Thái Tuế như nhau: Trọn đời tự hào mang lý tưởng, sức mạng có tư cách, công việc dễ dàng.

Mạng ở tam hợp Thái Tuế, Thân ở tam hợp Tuế Phá: Trọn đời có tư cách, nhưng 30 năm đầu tự hào về sức mạng, 30 năm sau phải buồn vì không đạt được mong ước, khó đạt lý tưởng (nhưng đến vận Thái Tuế thì vẫn được hưởng). Thường là người “hai mạng”!

Mạng, Thân cùng ở tam hợp Tuế Phá: Trọn đời chống đối, không đạt sở ước.

Mạng ở tam hợp Tuế Phá, Thân ở tam hợp Thái Tuế. Tuổi thanh niên chống đối, nhưng giữ lòng sắt son và có tư cách; ngoài 30 tuổi đạt được sở nguyện, tạo lý tưởng, lẽ sống.

Luận về các tam hợp khác cũng tương tự.

Chú ý 1: Ý nghĩa mạng ở tam hợp Thái Tuế không đương nhiên cho con người một ngôi vị cao cả trong xã hội, mà chỉ cho nhân cách, lý tưởng, sự dễ dàng đạt sở nguyện trong nghề nghiệp.

Một công nhân ở địa vị thấp có thể có Mạng ở Thái Tuế, vì có nhân cách và thích nghề của mình.

Trái lại, một Thủ Tướng có thể có tam hợp Thiếu Âm, nếu mình chỉ như cái bóng mờ đi sau một Tổng Thống. Hay một kỹ nghệ gia ở tam hợp Tuế Phá, mài miết chống đối, làm lãnh tụ đối lập cả đời. <sup>(1)</sup>

Chú ý 2: - Tuần và Triệt đóng ngay cung Mạng có hiệu năng giảm chế ý nghĩa của vị trí Mạng trong vòng Thái Tuế.

Thí dụ 1: Tuần ở Mạng và tam hợp Thái Tuế ở đây: Phần lý tưởng, tư cách bị giảm chế.

Thí dụ 2: Mạng ở tam hợp Tuế Phá và Tuần ở đây: Tánh chất chống đối bị giảm chế (như thay vì cầm súng làm giặc, chỉ làm người chống đối làng nhàng).

Chú ý 3: -Tam hợp Thái Tuế có thể lật ngược ảnh hưởng những thế sao ở cung Mạng. Thí dụ:

<sup>(1)</sup> Một thí dụ: Mạng Tuế Phá, Thân Thái Tuế. Đây là số một ông bác sĩ nổi danh (Cự Môn – Xương Khúc, Việt, Hình, Thiên Y) nhưng Mạng có Tuế Phá. Thiếu thời đấu tranh cách mạng, chống phá chính quyền, giữ lòng sắt son, sống ngay chính nhờ Thân ở Thái Tuế; Ngoài 30 tuổi đạt vận, có lúc cầm quyền, vẫn có lúc theo thế chống đối; nhưng mặc dù gặp những cản trở, vẫn lướt được qua để đạt chí nguyện và hành nghề đúng như mơ ước (nhờ Thân ở tam hợp Thái Tuế).

<b>Mệnh</b> Cự Môn Xương – Hình Phúc – Việt <b>Tuế Phá</b>		<b>Phúc</b> <b>Bạch Hổ</b>	
			<b>Quan</b> Khúc Thiên Y
<b>Thê (Thân)</b> Khôi – Khoa <b>Quan Phù</b>			
	<b>Tài</b>		<b>Thiên di</b> <b>Thái Tuế</b>

Ông Bác sĩ này có thực tài (Quý và Hợi cùng là Thủy) vì tuy chuyên khoa phẫu thuật, song giỏi về đủ mọi khoa trong ngành y; Ngoài ra lại thông thạo văn chương, khảo cứu, làm Giáo sư Đại Học ở mọi khoa, văn chương và y học (Mệnh tại Dương).

Cung Mạng có Phá Quân ở Tuất là người bất nhân (Trai bất nhân Phá Quân Thìn, Tuất). Nhưng người tuổi Tuất, thì Thái Tuế cũng ở Tuất, ảnh hưởng Thái Tuế làm cho người đó không gian tham, nhưng bất nhân, không bội phản; người đó chỉ bị oan tình, chứ trong lòng và hành động thật sự ngay thẳng <sup>(2)</sup>. Nếu người đó tuổi Thân, Tí, Thìn thì bất nhân thật.

Một người có Tử Phủ ở Mạng, tưởng là người đàn ông, không ngờ chỉ là đạo đức giả. Vì mạng không được ở tam hợp Thái Tuế lại còn kém thế sao gian xảo khác. <sup>(3)</sup>

Chú ý 4: - Mạng ở tam hợp Thái Tuế mà có Tả Hữu, Không Kiếp là người có tài mà không đắc dụng.

Mạng ở tam hợp Tuế Phá, mà có Tả Hữu, Không Kiếp, là người thị kỷ, chỉ biết quyền lợi mình.

Xét Mạng phải xét cả vị trí cung và thế sao – Vị trí cung (Thái Tuế) là thân thể mạnh hay yếu, thế sao chỉ là bộ quần áo mặc ngoài. Vòng Thái Tuế ngoài 12 sao chính, còn có những sao phụ vào là Long, Phượng, Hồ, Cái, Thiên Không, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Kiếp Sát, Thiên Mã.

## V – VÒNG LỘC TỒN

Trong Tử Vi có 4 sao Lộc:

- Lộc Tồn
- Hoá Lộc
- Lưu Niên Văn Tinh
- Thiên Trù

Lộc Tồn quan trọng nhất, có cả một vòng 12 sao, và một số sao hành tinh liên quan vào đây (Bác Sĩ, Quốc Ấn, Đường Phù, Kinh Dương, Đà La).

Lộc Tồn là sự may mắn, hạnh phúc, sự giải nạn cũng là Thiên Lộc, Lộc tự nhiên, Lộc trời cho. – Như Lộc của những người trúng số, hưởng gia tài, được người cho của, phát tài tự nhiên rất mạnh bằng những phương tiện ngay chính. Nhưng ta nhận thấy có

<sup>(2)</sup> Lá số ông bạn người Đảng phái. Một bữa, cụ Thiên Lương gặp 1 ông độc giả cầm lá số đến nhờ đoán với về mặt bản khoán. Cụ Thiên Lương ngó qua rồi cười hỏi: “Có phải cụ bản khoán về cái Phá Quân ở Tuất, và ai cũng bảo là bất nhân, gian tham”. Ông độc giả nhận “Phải”. Cụ Thiên Lương nói: “Cụ không gian tham, không bất nhân” vì cụ tuổi Tuất, có Thái Tuế ở Tuất, người có Thái Tuế không thể gian tham được”. Ông khách rất xúc động, cáo từ ra về. Lần sau ông đến cho biết:

Tôi là người của Đảng phái giữ tiền của Đảng. Khi mật thám Pháp đến bắt, chúng quơ hết quỹ, và rồi tôi phải lánh vào Sài Gòn khi được thả ra, anh em nghi tôi đã tham lam tiền của Đảng. Sự thật, lòng tôi ngay thẳng, quả là tôi bị oan tình; hôm nay tôi xin bày tỏ với cụ như vậy, và cũng xin biết ơn cụ đã giải được cho tôi một nghi vấn đã làm tôi đau khổ nhiều năm trời!

Bằng Tử Vi, cụ Thiên Lương soi tỏ nỗi lòng của nhiều nhân vật chính trị, nhất là những vị đã bị bôi lem. Nhưng vị nào Mạng ở tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ đều có lòng yêu nước sáng lạng.

<sup>(3)</sup> Một độc giả khác có Tử Phủ tại Mạng, ở Dân, nhưng ông ta tuổi Thìn, mạng lại có Không Kiếp. Ông ta chỉ là quân tử giả hiệu.

người được Lộc mà được hưởng, có người được rồi bị tai họa và mất lộc, hoặc bị tán hết. Đó là những trường hợp Lộc Tồn mà ta phải xét. Trước hết ta xét Lộc Tồn rồi xét đến các tam hợp thuộc vòng Lộc Tồn. Các sao Lộc khác sẽ xét về sau.

#### Cách 1 của Lộc Tồn

Vừa theo kinh nghiệm, vừa theo lập luận, Lộc Tồn phải ở tại 1 trong 3 cung tam hợp tuổi, và Mạng cũng phải ở đó (tức là ở tam hợp Thái Tuế), thì đương số mới được hưởng trọn vẹn Lộc Tồn.

Thí dụ: Tuổi Giáp Dần, tam hợp tuổi là Dần, Ngọ, Tuất, Lộc Tồn ở Dần, cung mạng ở Dần, hoặc ở Ngọ, ở Tuất, tức là trong tam hợp Thái Tuế (Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ) và có Lộc Tồn đóng hay chiếu tam hợp.

Tuổi Giáp Ngọ, Giáp Tuất cũng được hưởng như vậy, miễn là có mạng ở Dần, Ngọ, Tuất.

Kiểm điểm các tuổi với cách an sao Lộc Tồn, ta thấy chỉ có những tuổi sau này được hưởng cách Lộc Tồn.

	Quan Phù		
	<b>GIÁP DẦN</b>		
			Bạch Hổ
Mạng Lộc Tồn Thái Tuế			

Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Tuất.

(mạng ở Dần, Ngọ, Tuất).

Ất Hợi, Ất Mão, Ất Mùi

(mạng ở Hợi, Mão, Mùi)

Canh Thân, Canh Tí, Canh Thìn

(mạng ở Thân, Tí, Thìn)

Tân Ty, Tân Dậu, Tân Sửu

(mạng ở Ty, Dậu, Sửu)

Xin chú ý trở lại về Can Chi năm sinh, như Giáp Ngọ, có Can sinh Chi, phải hơn Giáp Tuất, có Can khắc Chi.

Như trên, chỉ có 12 tuổi được hưởng Lộc Tồn nếu mạng ở tam hợp Thái Tuế – Nhưng chẳng lẽ các tuổi khác không được hưởng phúc Lộc Tồn? Thừa rằng cũng có, như hưởng Lưu Niên Văn Tinh, là Lộc Tồn thứ hai, ảnh hưởng giống Lộc Tồn nhưng nhẹ hơn (về cách an Lưu Niên Văn Tinh giống Lộc Tồn và bù trừ cho những tuổi không phải là

Giáp Dần, Ngọ, Tuất, Ất Hợi, Mão, Mùi, Canh Thân, Tí, Thìn, Tân Ty, Dậu, Sửu, khiến ta khẳng định. Ngoài ra, cũng còn có thể hưởng Hoá Lộc, Thiên Trù, hay cung Tài Bạch tốt, Phúc Đức tốt).

Trường Hợp Cá Biệt.

		Thái Tuế	
	<b>ẤT MÙI</b>		
Bạch Hổ Lộc Tồn			Mạng
			Quan Phù

Tuổi Ất Mùi, Lộc Tồn an ở Mão, Mạng ở Tuất, phụ hợp với Lộc Tồn. Vì tam hợp Mão (Mộc) sinh cho tam hợp Tuất (Hoả), nên Mạng không ở Thái Tuế, cũng được hưởng Lộc Tồn vì: Lộc Tồn ở tam hợp tuổi, và Lộc Tồn chiếu nhị hợp Mạng. (Các sách Tử Vi có nói trường hợp này hưởng Lộc Tồn nhưng không giải thích).

Cách 2 – Có Lộc Tồn trong tam hợp tuổi, nhưng Mạng không ở đó. Tức là 12 tuổi vừa kể trong cách 1, nhưng không có Mạng ở tam hợp tuổi (tam hợp Thái Tuế).

Trường hợp này, không được trọn đời hưởng lộc và phúc của Lộc Tồn. Phải đến Đại Vận có Lộc Tồn mới được hưởng phúc lộc đầy đủ (tức là Đại Vận có Lộc Tồn đóng hoặc chiếu tam hợp ).

Thí dụ: Tuổi Giáp Ngọ, tuổi nhỏ học hành lêu lổng, toàn cấp sách đi chơi, cha mẹ phải mở lớp riêng để rút ngắn thời gian và cho học nhảy (sợ 18 tuổi không đậu Tú Tài I thì phải đi lính). Nhưng qua khỏi Đại Vận ở Mạng, sang đại vận ở Thái Tuế và Lộc Tồn, phúc lộc và sự may mắn đến vù vù khiến cho đương sự đắc lợi<sup>(1)</sup>

Mạng	Thái Tuế		
	<b>GIÁP NGỌ</b>		
Lộc Tồn			

<sup>(1)</sup> Thi Tú Tài I, đương sự mấy lần bị trượt nhưng còn tuổi hoãn động viên. Sang đại vận mới, đương sự thi Tú Tài I qua máy IBM vì nhầm mất đánh dấu vào các câu trả lời, may mắn trúng tuyển! Thi vào Y Khoa đậu, nhờ may mắn.. Cuối năm thứ nhất cầm chắc bị đuổi vì không đi thi, nhưng biến cố tháng 4/75 khiến mọi sự đình đốn. Đương sự ở lại được học tiếp, và cứ phom phom tiền vì mọi sự trở nên dễ dàng.

Cách 3: Lộc Tồn không ở tam hợp tuổi, vậy theo cách 1 là không hưởng. Nhưng Lộc Tồn có ở Mạng (đóng ở Mạng hay chiếu tam hợp)

Đương số cũng được hưởng Lộc Tồn. Nhưng phải coi chừng: Lộc hưởng là Lộc bất thường, hoặc không ngay chính, cho nên được Lộc mà rồi bị tán hết, có khi được Lộc mà rồi gặp họa.

Cũng có trường hợp Lộc Tồn cần được duy trì như một yếu tố cứu giải, thì lại sai hết ảnh hưởng của nó bằng sự hưởng tiền, cho nên đương số hết yếu tố cứu giải, đành phải chịu họa.<sup>(2)</sup>

Ở trường hợp này, đến đại vận gặp Lộc Tồn, cũng được hưởng, nhưng là Lộc bất thường hoặc không ngay chính, cho nên không vững, bị tán hết, hoặc là được lộc xong rồi bị tai họa.<sup>(3)</sup>

Theo cách này, khi gặp tam hợp Lộc Tồn hay một tam hợp khác của vòng Lộc Tồn, tại Mạng hay tại một đại vận, ta có những ý nghĩa sau:

Lộc Tồn (Bác Sĩ), Tướng Quân (Quốc Ấn) Bệnh Phù = Quang minh, nhân hậu, hiền ngang (Lộc, Bác, Tướng, Ấn), dầu Lộc có suy tàn (Bệnh Phù).

Kinh Dương, Lục Sĩ, Tấu Thư, Đại Hao. - Ăn no, vất nặng, có ráng sức cố gắng (Lục Sĩ, Tấu Thư) cũng chẳng được kết quả (Kinh, Lục, Hao).

Thanh Long, Phi Liêm, Phục Binh. – Gặp may, làm việc mau chóng (Thanh Long, Phi Liêm) cũng chỉ là nhất thời.

(Đà La) Quan Phù, Hỷ Thần, Tiểu Hao. – Làm lì, làm ra vẻ hào phóng (Hỷ Thần, Tiểu Hao) cũng chỉ là ngoài bó đuốc, trong đom đóm.

### Vài Thí Dụ Giải Đoán về Lộc Tồn

Tuổi Mậu Thìn. – Thông minh (Thiếu Dương) Tham vọng (Đào Hoa). Mạng có Lộc Tồn, phúc đức tương là được hưởng nhưng coi chừng Thiên Không (hưởng Lộc là tán hết) và Hà, Sát (hưởng lộc là bị nạn).

(2) Đây là trường hợp một vị bị bắt giam trong thời Diệm. Một thầy số giam chung phòng hỏi : “Có phải cụ mới có tài lộc lớn”. Đáp: “Phải”. Ông thầy nói: “Đời cụ có nhiều tiền là vào tù, nhưng xài hết tiền là ra tù”. Quả đúng, bà cụ ở nhà đem tiền chạy cho chồng, vừa hết tiền thì chồng ra, nhân ngày mùng 1-11-1963!

(3) Một người bạn về Hậu Giang lãnh món tiền lớn. Ông thầy bảo “Đừng lãnh, nguy hiểm”. Người bạn không nghe lãnh tiền bị cướp giết!.

<b>Quan</b> Thiếu Dương Thiên Không Lưu Hà, Kiếp Sát Lộc Tồn			
	<b>MẬU THÌN</b>		<b>Tài</b> Đào Hoa
	<b>Mạng</b> Phúc Đức		

Tuổi Giáp Dần, Mạng ở Dần, có Thái Tuế, có Lộc Tồn ở tam hợp tuổi vì ở Mạng, có Trùng Sinh nên trọn đời được hưởng mọi sự tốt lành.

	<b>GIÁP DẦN</b>		
<b>Mạng</b> Thái Tuế Lộc Tồn Trùng Sinh			

Tuổi Giáp Dần, Mạng ở Mão – Lộc Tồn ở Dần, trong tam hợp tuổi, nên còn hưởng khi tới đại vận ở Ngọ và ở Tuất. Nhưng gặp Thiên Không, Kinh, Lực, có rảnh sức cũng chẳng được hưởng thành quả.

	Ngọ		
	<b>GIÁP DẦN</b>		
Mạng Thiên Không Kinh Lực			Tuất
Lộc Tồn Thái Tuế	Đà		

Tuổi Giáp Dần, Mạng ở Thìn.

Thanh Long, Phi Liêm: Có may mắn thành quả mau chóng, nhưng chẳng được lâu dài. Về tiền, có tiếng là phú hào nhưng chẳng giàu có. Cho nên buồn lo (Tang Môn).

			Phi Liêm
<b>Mạng</b> Thanh Long Tang Môn	<b>GIÁP DẦN</b>		
Lộc Tồn Thái Tuế		Phục Bình	

Tuổi Giáp Dần Mạng ở Ty.

Vòng Thái Tuế: Thiếu Âm, Long Đức, Trục Phù.

<b>Mạng</b> Thiếu Âm Tiểu Hao			
	<b>GIÁP DẦN</b>		Long Đức Hỷ Thần
Thái Tuế Lộc Tồn	Trục Phù Quan Phủ		

Vòng Lộc Tồn: Tiểu Hao, Hỷ Thần, Quan Phủ.

Bề ngoài vui tươi (Hỷ Thần) nhưng bề trong nghèo tiền (Tiểu Hao) vì quá tin, làm lẫn (Thiếu Âm).

Tuổi Giáp Tí, Mạng ở Tí.

Nô Lưu Niên Văn Tinh Thiên Trù			Tài Phi Liêm Tràng Sinh
Thanh Long	GIÁP TÍ		
Phúc Lộc Tồn		Mạng (Thân) Thái Tuế Đế Vượng Hoá Lộc Phục Bình	

Có Thái Tuế, có tam hợp Tràng Sinh nhưng không có Lộc Tồn (Lộc ở cung Phúc Đức, họ hàng hưởng) nhưng bản thân cũng hưởng nhiều tiền vì Hoá Lộc ở Mạng.

Tí Thuỷ sinh Giáp, Mộc, Chi sinh Can gặp Thanh Long, nhờ may mà lên mau chóng – Lưu Niên Văn Tinh và Thiên Trù cùng ở Nô, vui chơi chè chén với bè bạn và chân tay.

## **VI – VÒNG TRÀNG SINH**

Vòng Thái Tuế an theo hàng Chi năm sinh chỉ về tư chất thân thể con người. Vòng Lộc Tồn an theo hàng Can chỉ về thiên mệnh, phúc lộc, sự an lành, hạnh phúc. Còn vòng Tràng Sinh an theo Cục, tức là theo Can và tháng sinh, giờ sinh, và chỉ về nếp sống trong trọn đời (tam hợp thuộc vòng Tràng Sinh tại Mạng) hoặc trong một đại vận (tam hợp thuộc vòng Tràng Sinh tại đại vận đó).

Vòng Tràng Sinh là một chuỗi vận hành của nếp sống con người, từ lúc ra đời (Tràng Sinh) qua các giai đoạn nảy nở nảy lòng dục (Mộc Dục), đi học (Quan Đới) đi làm (Lâm Quan) lên tột đỉnh (Đế Vượng) suy vi (Suy) Bệnh (đau yếu) chết (Tử) chôn (Mộ), tuyệt diệt (Tuyệt). Xong rồi lại theo luật luân hồi mà được thai nghén (Thai) và được nuôi (Dưỡng) trong bụng mẹ. Vòng Tràng Sinh được tạo nên do ảnh hưởng của Phật Giáo.

Do sự sắp xếp thành chuỗi vận hành như vậy, tưởng đâu như vòng Thái Tuế không có chia thành các tam hợp. Thật ra, các bộ tam hợp đó vẫn có và có ý nghĩa.

Mạng ở tam hợp Tràng Sinh - Đế Vượng – Mộ – Lúc sống thì đang hoàng, ngay thẳng; khi chết, mộ được yên (không ai chửi).

Mộc Dục – Suy – Tuyệt. – Ham sống, ăn sỗ ở thì, chạy theo các bả ở đời (nhưng vội ham thì suy vi, rồi còn tàn tích, chẳng còn ai nhắc nhở).

Quan Đới – Bệnh – Thai - Lên cao đầy, rồi bệnh đầy, ra đời để trải qua mọi cảnh ngộ, cuộc đời chỉ là giấc hoàng lương, thịnh suy luân kiếp.

Lâm Quan – Tử – Dưỡng - Đời đã có lúc lên, lúc xuống vẫn giữ phong cách, uy tín; giấy rách vẫn giữ lề.

Xin ghi chú thêm:

Do cách an Mệnh, Thân, ta biết Mệnh và Thân hoặc là cung Dương, hoặc là cung Âm, do đây tính chung có cả Mệnh và Thân, ta có thể phân các sao trong vòng Tràng Sinh ra hai toán:

Toán 1: Cả Mệnh và Thân cũng có: Sinh Vượng Mộ Đới Mệnh Thai: Đàng hoàng cư xử, mọi người mến quý còn lẽ thịnh suy chỉ là luân chuyển.

Toán 2: Cả Mệnh và Thân cùng có: Dục Suy Tuyệt Quan Tử Dưỡng - Ăn sổi ở thì, không ai tưởng nhớ, giấy rách phải cố giữ lấy lề.

Những ý nghĩa về vòng Tràng Sinh có tính cách những lời khuyên thật tế. Lời khuyên về toán 1 là cứ coi thường lẽ thịnh suy ở đời, trường hợp nào cũng cư xử cho đàng hoàng. Lời khuyên ở toán 2 là không nên sống ăn sổi ở thì, chạy theo những bả ở đời: nên giữ lấy một nếp sống tối thiểu.<sup>(1)</sup>

“Giấy rách phải cố giữ lề”, ráng sống có nề nếp. Đương vào tuổi người học sinh, phải ráng học, và cha mẹ phải cố chăm sóc cho con, gìn giữ cho con tránh những ảnh hưởng xấu, trong đại vận xấu. Ấy là mình ráng cải số và theo đúng lời khuyên của vòng Tràng Sinh. Vào đại vận xấu, khó tránh được những cái xấu, nhưng cũng ráng giải trừ cho được (giữ lề).

Đến đại vận 56 tuổi, cũng phải ráng sống để “giấy rách giữ lấy lề”. Tóm lại, là vòng Tràng Sinh chỉ cách xử thế, cách sống, trong mỗi giai đoạn.

<sup>(1)</sup> Vài ví dụ vòng Tràng Sinh:

36	<b>Thân</b>	46 Quan Tướng	56	
26		<b>GIÁP DẦN</b> Tháng 3 Giờ Thìn		
16 Kính – Lực Mộc Dục Thiên Không				
<b>Mạng</b> Thái Tuế Lộc Tồn Tràng Sinh				

Tuổi Giáp Dần – Mạng ở Dần, được cả 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Tràng Sinh, cả cuộc đời hạnh phúc. Nhưng đến đại vận 16 – 25 tuổi, gặp Kính, Lực (hồng việc) Thiên Không (trở về không) Mộc Dục, nên gặp khó, học hành lang bang không kết quả. Gặp cách ăn sổi ở thì, đi đến tuyệt diệt, thì phải nhớ lời khuyên

Tử	Bệnh	Thê (Thân) Suy Thái Tuế	Thiếu Dương Hong Loan Thiên Không Đế Vượng
Mộ	<b>ÁT MÙI</b> Mạng Kim Cục Thổ		Lâm Quan
Tuyệt Hoá Khoa Lộc Tồn Bạch Hổ			Mạng Quan Đới Thiếu Âm
Thai	Dưỡng	Tràng Sinh	Mộc Dục Quan Phù

Tuổi Ất Mùi – Mạng ở tuất:

Tam hợp Thiếu Âm.

Lộc Tồn, Hoá Khoa chiếu nhị hợp.

Tam hợp Đới – Bệnh – Thai.

Lúc thịnh lúc suy, lúc vui vẻ, lúc bệnh, nên coi cuộc đời như giấc hoàng lương, thanh thản mà sống.

Sang đại vận 15 (Quan – Tử – Dưỡng) có lúc lên thì có lúc xuống, giấy rách phải ráng giữ lấy lề.

Sang đại vận 25, được tốt vì vào đại vận Sinh – Vượng – Mộ (sống đời đàng hoàng, lúc chết mộ được yên) nhưng lại gặp Thiếu Dương – Thiên Không. Gặp Thiếu Dương, sống đàng hoàng thì phải bỏ cạnh tranh bất chính; Gặp Thiên Không liên hệ Hồng Loan, phải theo ảnh hưởng cặp đó mà sống cho đàng hoàng tức là sống theo nếp tư hành, xa lánh mọi thứ bả trong đời thì tránh được mọi tai hoạ.

Sang đại vận 35, được Thái Tuế và có Lộc Tồn tam hợp chiếu, là hưởng mọi sự may, nhưng vòng Tràng Sinh lại ở Dục – Suy – Tuyệt, thì phải nghĩ rằng “ham sống và theo bả cuộc đời thì dễ bị suy tàn tuyệt diệt” – Bởi thế nên vào vận tốt thì cũng phải quý mình, cố sống cho đàng hoàng, giấy rách phải giữ lấy lề mới hưởng được Thái Tuế và Lộc Tồn.

## **VII - ĐẠI CƯƠNG ĐẠI VẬN**

Đại vận là vận hạn từng thời kỳ 10 năm, theo các số ở các cung địa bàn. Thí dụ: Mộc tam cục, ghi 3, 13, 23... tức là các đại vận 3 đến 12 tuổi, 13 đến 22 tuổi, 23 tuổi đến 32 tuổi. Xét đại vận ở đây, chỉ mới nói đại cương, là để nắm đại cương cuộc đời với những thời lên xuống - để nhập với Can Chi năm tuổi, vị trí Mạng, Thân ở 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Tràng Sinh, mà có một nét đại cương đầy đủ của cuộc đời. Xét đại vận cũng vì “Mạng hảo bất như Thân hảo, Thân hảo bất như hạn hảo” (Mạng Thân tốt không bằng Vận tốt).

Có 3 yếu tố để biết đại vận tốt xấu, là thiên thời, địa lợi và nhân tố.

#### **Thiên Thời**

So sánh hành của tam hợp tuổi với hành của tam hợp đại vận. Đồng hành và khắc xuất là tốt, sinh xuất, sinh nhập và khắc nhập là xấu.

#### **Địa Lợi**

So sánh hành của Mạng với hành của đại vận. Được sinh nhập, hoặc đồng hành, hoặc khắc xuất là tốt; sinh xuất, khắc xuất là xấu.

#### **Nhân Tố**

Là các thế sao giao hưởng nhau tạo nên những xấu tốt, thường là những chi tiết hoà nhập với thiên thời.

Trong 3 yếu tố trên:

- Yếu tố thiên thời mạnh nhất;
- Thứ nhì là nhân tố;
- Thứ ba mới là địa lợi.

Được cả 3 yếu tố cùng tốt là rất tốt. Được hai yếu tố và mất một còn khá. Chỉ được một yếu tố, còn vót vát lại được. Mất cả ba yếu tố là xấu.

Chỉ bằng yếu tố thiên thời, cũng đã có thể khẳng định thời kỳ tốt của một lá số, để giải đoán ngay: Thời kỳ tốt đó là các thời 10 năm ở thế đồng hành giữa tam hợp tuổi và tam hợp đại vận, tức là khi đại vận tới các cung có Thái Tuế, Quan Phù hay Bạch Hổ, và các thời 10 năm ở thế hành tam hợp tuổi khắc (xuất) hành tam hợp vận, tức là thời con người thắng được hoàn cảnh. Như người tuổi Thân, tam hợp Thân Tí Thìn thuộc Thủy khắc được hành đại vận ở Tuất, có tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc Hoả. Người tuổi Thân đến đại vận ở Tuất hay Dần Ngọ thì thắng được hoàn cảnh.

Còn khi bị sinh nhập thì thường còn gặp Thiên Không – như tuổi Mùi, thuộc tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, bị sinh nhập bởi tam hợp ở Thân thuộc Thân Tí Thìn thuộc Thủy – mà tuổi Mùi thì Thiên Không ở Thân, cho nên gặp một sự suy tán đến tan vỡ hết (làm ăn rất tốt rồi tàn hết).

Tam hợp tuổi bị sinh xuất cho tam hợp vận thì phải mệt nhọc nhiều, công việc nhiều phen tiền đầu bắt lợi.

Tam hợp tuổi bị khắc nhập do tam hợp vận thì công việc gặp khó khăn, dễ bị thất bại.

Yếu tố đại vận được trình bày như trên là đã đủ để giải đoán trong đại cương – Yếu tố này cũng có thể được dùng để kiểm điểm giờ sinh, vì giống đại vận bắt đầu từ Mạng mà Mạng được tạo bởi giờ sinh.

## **VIII – KIỂM ĐIỂM GIỜ SINH**

Người ta thường lầm về giờ sinh, cho nên ta cần phải kiểm giờ sinh cho đúng trước khi đi sâu vào việc giải đoán một lá số. Chỉ lệch đi một giờ, là cung Mạng bị lệch đi; cung Thân ra chỗ khác, tam hợp Thái Tuế, Lộc Tồn, Tràng Sinh cũng nằm sang cung

khác, điều đó làm sai lạc cả lá số, chưa kể đến các cung khác với các thế giao hành của sao.

Vậy cầm một lá số lên, hoặc được biết ngày giờ tháng năm sinh, ta giải đoán những nét đầu, đồng thời dùng những nét đó phối kiểm giờ sinh; nếu các điều giải đoán (rất chính xác) mà sai, thì giờ sinh phải sai; nếu các điều đó đúng thì giờ sinh mới được.

Sự phối kiểm giờ sinh có tính chất bắt buộc khi người xem số cho một giờ sinh ở ranh giới 2 giờ (còn gọi là cận giờ) (thí dụ 5 giờ sáng, thì không thể biết giờ còn giờ Dần hay đã sang giờ Mão). Việc phối kiểm cũng nên làm khi người xem cho một giờ cận ranh giới (thí dụ :5 giờ 10 phút sáng hay 4 giờ 55 phút sáng).

		Thái Tuế	
	<b>KỶ MÙI</b> Mồng 8 Tháng 4 Giờ Thìn Âm Nam		Tài (Thân)
	Mạng Tuế Phá	Bào	Phối

Thí dụ: tuổi Kỷ Mùi, mồng 8 tháng 4, giờ Thìn hoặc có thể giờ Ty. Ta chỉ cần xét ngày giờ sinh và lập cung Mạng, Thân của 2 lá số.

Yếu tố giờ sinh – Giờ sinh Dương (Thìn) là con cả - Giờ sinh Âm (Ty) là con thứ.

		Thái Tuế	Thiên Không
	<b>KỶ MÙI</b> Mồng 8 Tháng 4 Giờ Ty		
			Thê (Thân)
	Phụ	Mạng	

Giờ Thìn, Mạng ở Sửu, cung Âm, là người rộng rãi, dãi dàng không tiếc, làm việc buông thả, thiếu cẩn thận. Sinh giờ Ty, Mạng ở Tí, cung Dương, là người cẩn thận, có thứ tự tiêu tiền thận trọng.

Sinh giờ Thìn, Mạng sinh xuất cho Bào, người chăm lo anh em – Sinh giờ Ty, Mạng được Phụ Mẫu sinh nhập, người được cha mẹ hết sức chăm lo.

Sinh giờ Thìn, Mạng ở cung Mộ, hay yếu đau, dễ tính, biết thân biết phận, không thích phiền nhiễu ai. Sinh giờ Ty, Mạng ở cung chính, có sức khỏe, cương chứ không mềm.

Tam hợp Mạng so sánh với tam hợp Phôi – Sinh giờ Thìn, tam hợp Phôi là Mộc không khắc được tam hợp Mạng là Kim, vậy là người không sợ vợ. Còn sinh giờ Ty, có Thân cư Thê, là người sợ vợ.

Một thí dụ khác:

	KỶ MÙI Tháng 4 Giờ Mão		
Mạng		Thê	

Nếu tuổi Kỷ Mùi đó, người là giờ Mão, thì xét đến tam hợp Thê (Thân, Tí, Thìn) khắc tam hợp Mạng, thấy ngay là người sợ vợ.

Tính 2 giờ, đằng nào đúng, thì giờ đó đúng. Cũng có thể chỉ tính sơ một giờ là đủ.

Vậy ta phối kiểm giờ sinh bằng cách:

- Tuỳ Nam hay Nữ, xem giờ sinh là Dương hay Âm rồi hỏi là con trưởng hay con thứ mà xét lại giờ.
- Tuỳ cung Mạng là Âm hay Dương mà xét là người buông thả hay cẩn thận.
- Tuỳ cung Mạng sinh cho cung nhị hợp gì, hay được sinh nhập do cung nhị hợp gì, mà xét chiều hướng sự lo toan chăm sóc và ấn định giờ sinh.
- Tuỳ theo giờ mà xét Mạng ở cung sinh. Chính hay Mộ mà hỏi về tánh chất sức khỏe, khoe khoang, tự hào, cương nghị hay không thích phiền ai, mà ấn định giờ sinh.
- Tuỳ theo tam hợp Phôi có khắc tam hợp Mạng không mà ấn định người có sợ vợ không, rồi xác định giờ.

Và phối kiểm như vậy là quá đủ, không cần phải xét đến vòng Thái Tuế và đại cương các đại vận. Còn như cần xét đến thì đại vận trong tam hợp Thái Tuế là tốt, và đại vận khắc nhập là xấu, đại vận Thiên Không là tan tác, suy thoái nặng.

Với các yếu tố trên, ta kiểm điểm giờ sinh của người lớn tuổi. Nếu là trẻ quá ít tuổi, ta chỉ có thể phối kiểm bằng yếu tố con trưởng hay con thứ tuỳ theo giờ sinh Âm hay Dương.